

GARDEN GROVE UNIFIED SCHOOL DISTRICT
Department of K-12 Educational Services
Assessment & Registration Center
-o0o-

General Education Vocabulary

Từ vựng Giáo Dục Phổ Thông

PART ONE – VOCABULARY

1. School Registration Vocabulary – Từ vựng về việc ghi danh học

- background** lý lịch, trình độ học vấn
guardian người giám hộ, người đỡ đầu
health (medical) sức khỏe (y tế)
home address địa chỉ nhà
home language ngôn ngữ dùng ở nhà *home language survey* bản thăm dò ngôn ngữ dùng ở nhà
parents phụ huynh *a parent* cha hoặc mẹ
ethnicity sắc tộc
proof of residency (dt) giấy xác nhận nơi cư ngụ, giấy xác nhận chỗ ở
race sắc dân *three main races: Caucasian, Mongoloid, and Negro* ba sắc dân chính là da trắng, da vàng và da đen
registration sự ghi danh, đăng bộ, đăng ký, lấy chỗ (tùy theo trường hợp mà dùng); ~ *a course* ghi danh một lớp; ~ *one's car* đăng bộ chiếc xe, ~ *a brand name* cầu chứng nhãn hiệu, ~ *at a motel* lấy chỗ tại một nhà trọ; *to register* ghi danh (học), đăng ký (môn bài), đăng bộ (xe), đăng tên (quân sự), lấy chỗ (vào khách sạn), đăng kiểm (tàu bè)
school residence trường nơi cư ngụ
sex (male/female) phái tính *male* phái nam, *female* phái nữ
zip code khu bưu chính

2. School Site – Cơ sở vật chất

- bathroom** phòng vệ sinh
cafeteria phòng ăn
classroom phòng học
comprehensive high school trường trung học cấp 2 tổng hợp
elementary school trường tiểu học
food court khu nhà ăn trong trường, khu ăn uống trong thương xá
football field sân bóng, sân banh
gymnasium thao đường, phòng thể dục, phòng thể dục dụng cụ
hall hành lang; đại sảnh: *concert hall* thính đường, *convention hall* hội sảnh
high school trường trung học cấp 2, trung học đệ nhị cấp
horizontal ladder thang đu ngang
jungle gym khung đu leo chằng chịt
middle school/junior high school/ intermediate trường trung học cấp 1, trung học đệ nhất cấp
multi-purpose room phòng sinh hoạt, hội trường
nurse's office phòng y tá
playground sân chơi

principal's office văn phòng hiệu trưởng
quad (short for quadrangle) sân cò, sân chính, sân hình vuông (nói gọn của hình tứ giác)
school facilities cơ sở trường ốc
slide cầu trượt
swing cái đu
water fountain vòi nước uống

3. Classroom Vocabulary – Từ vựng về lớp học

bookcase kệ sách
check-out grade thành tích biểu
chunk instruction giáo trình chiết giảng (trích một phần nào quan trọng hoặc thực dụng trong chương trình đào tạo để dạy chứ không nhất thiết phải theo thứ tự)
computer keyboard bàn phím đánh chữ; *computer file* trữ liệu điện toán
desk bàn giấy *student desk* bàn viết học sinh
differentiated instruction giảng dạy ứng hợp (theo trình độ và khả năng tiếp thu của học sinh), phương pháp tổng hoà
direction instruction phương pháp giảng dạy thực dụng
document camera máy rọi phóng hình (Elmo), máy Elmo
easel giá vẽ
faucet vòi nước rửa tay
fire extinguisher bình chữa lửa
grade check giao ước theo dõi điểm hạng, kiểm tra điểm hạng
grade report phiếu điểm, phiếu báo điểm
handout tờ phát san, tờ học thêm, tờ đọc thêm (tuỳ theo nội dung mà dịch)
hands-on instruction giảng dạy bằng thực tập
laminating machine máy bọc nhựa
marker bút ni *dry marker* bút ni viết bảng, *permanent marker* bút ni không phai
overhead projector đèn chiếu phim trong
progress report phiếu báo học lực
project tiểu án (do học sinh tự làm lấy hay nghiên cứu theo từng cá nhân hoặc theo nhóm)
projector đèn chiếu
paper cutter dụng cụ cắt giấy
pencil sharpener cái gọt/đồ chuốt bút chì
school supplies văn phòng phẩm và thiết bị trường học
smart board màn hình trắng (dùng để viết bằng viết quang *smart board stylus* bút viết màn hình trắng)
universal access time ứng hợp đa dạng; còn gọi là *differentiation* sự tổng hoà
white board bảng trắng

4. Students and School Staff – Học sinh và ban giám hiệu

1st, 2nd, 3rd grader học sinh lớp 1, 2, 3
administrator(s) nhân viên hành chánh; quản trị viên hành chánh (tuỳ chức vụ cụ thể) *the principal of a school is the head administrator* hiệu trưởng của một trường là quản trị viên hành chánh cao nhất (trong trường đó); viên thừa uỷ *an administrator is a person appointed by a court to take charge of the estate of a decedent, but not appointed in the decedent's will* viên thừa uỷ là người được toà uỷ thác để quản trị số bất động sản của người quá cố chứ không theo di chúc của người đó cử ra
assistant principal phụ tá hiệu trưởng
bilingual instructional aide phụ giáo song ngữ
child nutrition assistant nhân viên dinh dưỡng trẻ em
counselor chuyên viên tư vấn *guidance counselor* chuyên viên tư vấn học đường, cố vấn học đường
designee người được uỷ nhiệm, người phụ trách
freshman năm thứ nhất (lớp 9 ban trung học cấp hai), năm thứ nhất đại học

general education teacher giáo viên giáo dục phổ thông
junior thứ (so với trường) *junior student* học sinh năm thứ ba (lớp 11 trung học cấp, năm thứ ba đại học
 2) *junior high school* trung học đệ nhất cấp, trung học cấp 1
librarian thủ thư, quản thủ thư viện
noon duty supervisor giám thị buổi trưa
nurse assistantaphu tá y tá, trợ y *distric DIS nurse* y tá học khu
occupational therapist chuyên viên liệu pháp chức nghiệp
Parent and Community Outreach (Ban) Giao Tế Phụ Huynh và Cộng Đồng, Ban Giao Tế Cộng
 Đồng (nói gọn)
physical therapist chuyên viên liệu pháp chức năng (thường gọi là vật lý trị liệu)
principal hiệu trưởng của một trường
registered nurse cán sự y tế; nhân viên được đào tạo để hỗ trợ việc giữ gìn sức khoẻ, ngăn ngừa bệnh
 tật, người này có thể định ra cách giải quyết các vấn đề liên quan đến y tế và sức khoẻ
School Advisory Committee Ban Cố Vấn Trường
school community liaison worker liên lạc viên học đường
school faculty ban giảng huấn
school psychologist chuyên viên tâm lý học đường
School Site Council Hội Đồng Trường
school social worker nhân viên xã hội phụ trách học đường
senior năm thứ tư (lớp 12), năm thứ tư đại học
sophomore năm thứ hai (lớp 10), năm thứ hai đại học
speech pathologist chuyên viên chỉnh phát âm
staff member nhân viên nhà trường, nhân viên ban điều hành, thành viên ban tham mưu

5. School Subjects Vocabulary – Từ vựng về các môn học

Algebra Đại Số
Anatomy Giải Phẫu Học, Cơ Thể Học
Applied Art Nghệ Thuật ứng Dụng
Basic Skills Năng Lực Căn Bản
Biology Vạn Vật Học, Sinh Vật Học
Calculus Vi Tích Phân, Giải Tích
Chemistry Hoá học
Computer Lab Phòng Thực Tập Máy Điện Toán
Elective College Preparatory courses các môn nhiệm ý dự bị đại học
English As A Seconde Language Anh Ngữ Là Ngôn Ngữ Thứ Hai
English Language Development Chương Trình Phát Triển Anh Ngữ
Family Life Đời Sống Gia Đình, Chương Trình Giáo Dục Đời Sống Gia Đình
Fine Arts Mỹ Thuật
Geometry Hình Học
Language Arts Ngữ Văn
Performing Art Nghệ Thuật Trình Diễn, Nghệ Thuật Sân Khấu
Philosophy Triết Học
Physical Education Thể Dục
Physical Science Khoa Học Vật Thể (bao gồm vật lý, hoá học, thiên văn học)
Physics Vật Lý học (vật chất, năng lượng, chuyển động và lực)
Physiology Sinh Học
Prerequisite Course Lớp Tiên Quyết, Lớp Nhập Môn, ~ *Algebra* Đại Số Nhập Môn
Probability&Statistics Xác Suất&Thống Kê
Reading Môn Đọc *Accelerated Reading* Chương trình Luyện Đọc, *Incentive Reading* Chương trình Khuyến Đọc
Sex Education Giáo Dục Phái Tính, Giáo Dục Sinh Lý

Speech Lớp Diễn Ngôn
Spelling Môn Tập Đánh Vần, Sự Đánh Vần, Chính Tả
Trigonometry Lượng Giác
US History Lịch Sử Hoa Kỳ
Visual Art Nghệ Thuật Tạo Hình, (hội họa, nặn tượng, điêu khắc)
Weighted Honors and AP Courses các lớp cao cấp và danh dự được điều chỉnh điểm
World History Lịch Sử Thế Giới, Thế Giới Sử
World Language Sinh Ngữ
Writing môn Viết *Timed Writing Test* Thi Viết Có Định Giờ

6. Instructional Programs – Các chương trình giảng huấn

Academic English Mastery Program (AEMP) Chương trình Thông thạo Anh ngữ bậc cao
Alternative Proficiency Instrument Chương trình Anh ngữ cho học sinh khuyết tật
Alternative Program Chương trình tương đương
English Learner Mainstream Program Chương trình học Anh ngữ giòng chính
Resource Specialist Program Chương trình bổ túc
Special Day Classes Lớp giáo dục đặc biệt
Structured English Immersion (SEI) Chương trình Anh ngữ hội nhập
Supplemental Educational Services (SES) Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

7. School Related Events and Committees – Các sinh hoạt liên quan đến học đường và các ban trong trường

Back-to-School Night đêm gặp gỡ dịp tựu trường, họp đầu năm học
English Language Learner Advisory Committee toán/ban cố vấn trường về chương trình dành cho học sinh chưa thạo Anh ngữ (để phân biệt nên toán dùng cho trường ELAC, ban dùng cho học khu DELAC)
Open House buổi phụ huynh viếng lớp
orientation buổi hướng dẫn
Parent-Teacher Association (PTA) hội giáo chức và phụ huynh, *Parent-Teacher Organization (PTO)* tổ chức giáo chức-phụ huynh, *Parent-Teacher-Student Association* hội học sinh-giáo chức và phụ huynh
potluck bữa ăn góp món
School Improvement Program (SIP) Chương trình cải thiện học đường

8. Childhood Diseases – Bệnh trẻ em

chicken pox bệnh trái rạ, thủy đậu
cold cảm
contagious hay lây, dễ truyền nhiễm
dental health chăm sóc răng miệng
diphtheria bệnh yết hầu
flu (influenza) cúm
hepatitis bệnh viêm gan
hemorrhagic fever sốt xuất huyết
HPV (human papilloma virus) u nhú tử cung
lice chấy, chấy
measles ban sởi
mumps bệnh quai bị
pinworm sán kim
polio bệnh sốt tê liệt (Short for *poliomyelitis*)
pertussis ho gà (Also *whooping cough*)
ppd reading đọc kết quả thử lao

ringworm lác đồng tiền, hắc bào
scoliosis chứng vẹo xương sống
rubella bệnh sởi
tetanus bệnh sài uốn ván
TB test thử nghiệm lao
TDAP (tetanus, diphtheria, and pertussis) yết hầu, uốn ván và ho gà
whooping cough ho gà (Hoặc *pertussis*)
vaccination sự chủng ngừa

9. Dress code standards – Tiêu chuẩn phục sức

alteration sửa đổi (nói về sửa áo hoặc quần cho khác với kích thước ban đầu khiến cho trông khó coi)
bandanas khăn chít đầu
baremidriff áo hở lườn
beanies mũ trùm đầu
belt buckle khoá nịt, nút nịt
blouse áo sơ-mi nữ
dangling belt dây nịt dài lủng lẳng
dog collar vòng cổ chó
doo-rags vải cột đầu
frayed pant legs ống quần tua gấu
hair nets lưới búi tóc, lưới bọc tóc
halters áo dây treo, yếm
hat with bill nón có lưỡi trai
mesh-top áo gút đan
midriff phần bụng; áo hở bụng
open-toed shoes giày hở ngón chân
oversized pants quần quá khổ, quần rộng thùng thình
P.E. non-suit policy quy định về đồng phục thể dục/thể thao
pants quần dài
pointed studs nút nhọn
safety pins kim băng
sheer shirt áo sơ-mi mỏng
shorts quần soọc, quần soóc, quần sọt
skirt váy
skull cap mũ chóp
tank tops with oversized armholes áo may-ô khoét nách quá rộng, áo không tay rộng nách
top with spaghetti straps or **halters** áo hở vai với hai sợi dây treo nhỏ
tops áo các loại *a sale on cotton tops and shorts* bán hạ giá các loại áo và quần soọc
tube tops áo ngực
undergarments đồ lót
waistband thắt lưng, vòng lưng (nói về váy hay quần)
wallet chain dây xích cột ví đàn ông
wear off the shoulder mặc (áo) hở vai
bosom and/or rear end should not be exposed nữ sinh cần kín đáo phần ngực và phần dưới lưng quần phía sau
boy's shorts may be no longer than 4" below the knee quần soọc nam không được dài dưới đầu gối quá 4 in
chains sattached to belts or wallets, pointed studs and dog collars, safety pins, or anything that may be used or construed as a weapon xích gắn với dây nịt hay bóp, ví, nút nhọn hoặc vòng cổ chó, kim băng hay bất cứ vật gì có thể dùng làm hoặc tác hại như vũ khí (đều bị cấm)

clothing symbolic of gangs or disruptive groups associated with threatening behavior, harassment, or discrimination quần áo tiêu biểu cho băng đảng hoặc cho nhóm phá rối có liên quan đến hành vi phá hãm dọa, quấy nhiễu, hoặc phân biệt

death symbols, clothes or accessories which are racist, lewd, vulgar, profane ký hiệu chết chóc, quần áo hoặc đồ dùng mang tính cách kỳ thị, khiêu dâm, thô tục hoặc phi bang (đều bị cấm sử dụng)

gang related jewelry, symbols & tattoos (Tattoos should be covered at all times.) hình xăm, dấu hiệu hoặc đồ trang sức có liên quan đến băng đảng (Nếu có hình xăm trên người thì phải che kín suốt thời gian ở trong trường.)

hat with bill are to be worn with the bill facing forward to protect the eyes from sun nón có lưỡi trai thì phải đội ngay về phía trước để che cho mắt khỏi bị chói

messages that promote the use of drugs, alcohol, crime, hate, and violence (ngăn cấm) những câu đề cao ma túy, rượu, tội phạm, thù hận, hoặc bạo động

offensive, profane or obscene logos, symbols or wording những lời lẽ, ký hiệu, biểu trưng có tính cách khiếm nhã, phi báng hay công kích (đều bị cấm sử dụng)

pants worn below the hip are not allowed không được mặc quần quá xệ tới mông

pants should be worn no lower than the hips quần không được mặc quá xệ dưới mông

plain colored or Santiago beanies will be allowed in cold weather but no other beanies are permissible sagging xệ xuống

Santiago baseball cap may be worn but not during class time được đội nón lưỡi trai của Trường Santiago nhưng chỉ ngoài giờ học

shorts and skirts must be longer than the tip of your fingers when your arms are at your side quần soọc hay váy phải dài quá ngón tay bạn khi cánh tay thả lỏng xuống

skin or belly should not show da hoặc phần bụng không được để hở

some confiscated items will require pick up by a parent/guardian một vài món bị tịch thu cần phải có phụ huynh hoặc người giám hộ đến nhận về

straps must cover undergarments dây treo phải che kín phần đồ lót

students who need to cover their heads for religious purposes will be allowed to do so with administrative notification and permission học sinh nào cần đội khăn che đầu vì lý do tôn giáo cần phải thông báo và xin phép nhà trường mới được phép đội

tasteful fashion acceptable for formal dances trang phục phải chỉnh tề phù hợp với các vũ hội trọng thể

trench coats and any manner of dress deemed to be gang-related by local law enforcement áo khoác dài hoặc bất cứ loại áo nào bị cơ quan công lực địa phương cho là có liên quan đến băng đảng

underwear/undershorts should not be showing không được để lộ đồ lót hoặc quần lót

10. School Safety and Emergency Plans – Kế hoạch khẩn cấp và an toàn học đường

drill thực tập

earthquake drill thực tập động đất

emergency trường hợp khẩn cấp

fire drill thực tập hỏa hoạn

first responder toán ứng cứu cấp thời

(**police and fire officials** – viên chức cảnh sát và cứu hỏa)

intruder kẻ đột nhập

law enforcement nhân viên công lực

local authorities chính quyền địa phương

lockdown cấm công

medically fragile sức khoẻ yếu (cần ưu tiên cấp cứu đặc biệt)

mitigate giảm thiểu

multi-hazard nhiều loại độc hại

perpetrator kẻ khả nghi, tội phạm

prevent ngăn ngừa, ngăn chặn

safety sự an toàn

school safety plan kế hoạch an toàn học đường
shelter in place trú ẩn tại chỗ
student release cho học sinh ra về
take roll điểm danh
weather emergency đối phó với thời tiết khắc nghiệt

11. A Typical Grade Report Card (Fourth Grade) – Phiếu báo điểm tiêu biểu (lớp 4)

READING/LITERATURE – Môn đọc/văn chương

Word analysis and vocabulary Phân tích từ-ngữ và từ vựng

Uses word origins and word relationship to find meaning Dùng từ gốc và mối tương quan của từ để suy ra nghĩa

Reads aloud fluently at fourth grade level Đọc lớn và lưu loát hợp với trình độ lớp tư

Reading comprehension đọc hiểu

Applies skills and strategies to read and understand fourth grade text Áp dụng các kỹ năng và phương cách để đọc và hiểu bài đọc của lớp tư

Literary response and analysis Nhận xét và phân tích văn học

Identifies and analyses characteristics of various forms of literature Nêu và phân tích các đặc tính của từng loại hình văn chương

Identifies and analyses themes, plots, settings, and characters Nêu và phân tích chủ đề, ý chính, hoàn cảnh và nhân vật

WRITTEN AND ORAL LANGUAGE – Nói và viết luận, văn

Writing strategies and application Áp dụng và các phương cách viết luận, văn

Demonstrates knowledge of content/genre Nắm vững nội dung/thể loại

Writes multiple-paragraph compositions with organization and focus Viết bài luận có nhiều đoạn đúng với chủ đề và ý tưởng mạch lạc

Uses revising and editing strategies Áp dụng phương cách sửa và nhuận sắc bài viết

Writes legibly in cursive g Viết rõ ràng theo chữ thường

Written and Oral English Language Conventions Quy ước viết và nói Anh ngữ

Uses simple and compound sentences Dùng câu đơn giản và câu ghép

Identifies/Uses grammar concepts correctly Nắm vững và sử dụng đúng ngữ pháp

Uses correct capitalization and punctuation Biết chữ nào cần viết hoa và biết dùng dấu chấm câu đúng cách.

Spells grade-level word correctly in context Biết đánh vần đúng cách những từ-ngữ trong nội dung bài đọc phù hợp với cấp lớp

Listening/Speaking strategies and applications Áp dụng phương cách và biết nghe nói

Listens critically and responds appropriately Chú ý lắng nghe và trả lời chính xác

Presents information in a clear and organized manner Trình bày chi tiết một cách rõ ràng và mạch lạc.

OVERALL PERFORMANCE ON GRADE LEVEL STANDARDS – Tổng kết thành quả theo tiêu chuẩn cấp lớp

Marking reflects cumulative grade level performance to date. Đánh dấu vào chỗ thích hợp phản ảnh thành quả chung theo trình độ cấp lớp tính đến ngày này.

Subject môn **Trimester** khoá học **Below** kém **Approaching** cần cố gắng **Meets** Đạt **Excels** giỏi

d. MATHEMATICS – Môn toán

Number sense Nắm vững về số

Writes, compares, and rounds whole numbers Viết, so sánh, và lấy tròn số nguyên

Adds and subtracts whole numbers Cộng và trừ các số nguyên

Knows multiplication facts Biết cách làm toán nhân

Multiplies by a multi-digit number Nhân nhiều hàng số (đơn vị, chục, trăm, ...)

Divides multi-digit numbers by 1 digit Chia số bị chia nhiều hàng số cho 1 số chia

Finds multiplies, factors, and primes Tìm bội số, thừa số và nguyên tố

Solve problems involving fractions Giải bài toán có phân số
Solves problems involving decimals Giải bài toán có số thập phân
Solves problems using negative numbers Giải bài toán có số âm

Algebra and functions Đại số và hàm số

Evaluates expressions involving parentheses and manipulates equation Định số một biểu thức bao gồm dấu ngoặc đơn giải được phương trình

Measurement and geometry Đo đạc và hình học

Measures with appropriate units Đo đạc dùng đúng đơn vị
Graphs points on a coordinate grid Điểm chỉ tọa độ trên đồ thị
Understands perimeter and area Hiểu rõ chu vi và diện tích
Understand/Represents geometric figures Hiểu rõ/Vẽ được các hình trong môn hình học

Statistics, data analysis, and probability Thống kê, phân tích số liệu và xác suất

Collects, organizes, and analyzes data Thu thập, sắp xếp và phân tích số liệu
Understands concepts of probability Hiểu rõ khái niệm về xác suất

Mathematics reasoning and algebra Toán học lý luận và đại số

Use strategies, skills, and concepts to estimate, find, and justify solutions Sử dụng phương pháp, khả năng, và khái niệm để ước tính, tìm ra và biện minh cho các giải pháp

SUPPLEMENT SERVICES – Các dịch vụ hỗ trợ

English language learner chương trình học Anh ngữ

CELDT level trình độ bài thi CELDT (California English Learner Development Test – Bài khảo sát khả năng Anh ngữ California)

IEP giáo dục đặc biệt

GATE g Giáo dục học sinh giỏi và có năng khiếu (Gifted and Talented Education)

Other services các dịch vụ khác

CONTENT AREAS – Đánh giá theo nội dung

Graded on Progress, Effort, and Participation Cho điểm dựa trên sự tiến bộ, cố gắng và tham gia tích cực

History/social science lịch sử/khoa học xã hội

Science/health khoa học/sức khỏe

CO-CURRICULAR AREAS – Các môn song hành

Graded on Effort and Participation Cho điểm dựa trên sự cố gắng và tham gia tích cực

English language development phát triển Anh ngữ

Performing Arts Nghệ thuật trình diễn

Physical education Thể dục

Visual Arts Nghệ thuật tạo hình

RESPONSIBILITY FOR LEARNING – Trách nhiệm học tập

Participates and cooperates in a group setting Tham gia và hợp tác theo nhóm

Make effective use of time Sử dụng thời gian hữu hiệu

Listens and follows directions Lắng nghe và tuân theo lời hướng dẫn

Complete classwork Hoàn tất bài làm trong lớp

Completes and returns homework on time Hoàn tất và nộp bài tập ở nhà đúng hạn

Produces neat and orderly work Làm bài sạch sẽ theo thứ tự

Organizes self and materials Gọn gàng và ngăn nắp

RESPONSIBILITY FOR BEHAVIOR – Trách nhiệm về hành vi

Display self-control Biểu lộ sự tự chế

Follows classroom rules Tuân theo nội quy của lớp

Follows school rules Tuân theo nội quy của trường

Accepts and respect authority Công nhận và tôn trọng nhân viên nhà trường

Accepts responsibility for own behavior Chịu nhận trách nhiệm về hành vi của mình

Respects rights and property of others Tôn trọng quyền hạn và tài sản của người khác

ATTENDANCE INFORMATION – Điềm đi học chuyên cần

absences vắng mặt

tardies đi trễ

CONFERENCES ATTENDED – Các lần tham dự họp với giáo viên

Goal setting conference họp để đề ra mục tiêu

second semester khoá thứ hai

12. Common Report Card Comments

a. Challenges – Khuyết điểm cần chấn chỉnh

absences negatively affect grade vắng mặt nhiều sẽ bị sụt điểm hạng

accelerated reading goal not met không đạt mục tiêu chương trình luyện đọc

agenda incomplete không theo đúng thời khoá biểu

assignment missing or late bài làm bị mất hoặc nộp trễ

assignments late làm bài trễ, nộp bài trễ

behavior inconsistent hành vi thất thường

brings no materials đi học không đem theo bút viết, dụng cụ

conference needed cần gặp phụ huynh để nói chuyện

course requirements not met không đạt yêu cầu của môn học

danger of failing có nguy cơ bị rớt (môn học), có nguy cơ (bị ở lại lớp)

did not attend performance event không tham gia buổi trình diễn

disobeys rules không tuân theo nội quy

disorganized bừa bãi, không biết sắp đặt

disrupts learning phá rối trong giờ học

disturbs others chọc phá người khác, quấy rầy người khác

does not complete homework không làm hết bài tập ở nhà

does not follow directions không chịu nghe theo lời hướng dẫn

does not listen không chịu nghe giảng bài, nói không nghe

excessive non-suits nhiều lần không mặc đồng phục vào giờ thể dục

failure to make process không chịu cố gắng

frequent absences vắng mặt thường xuyên

frequent forgets materials thường xuyên quên đồ đi học và tập vở

frequent tardies thường xuyên đi trễ

graduation requirement điều kiện tốt nghiệp

honors not earned điểm các lớp danh dự không đạt

illegible work chữ viết khó đọc

incomplete work affects grades làm bài không xong sẽ bị sụt điểm hạng

insufficient IEP progress giáo dục cá nhân chưa tiến đúng mức

intervention class lớp dành cho học sinh kém

irresponsible thiếu trách nhiệm, vô trách nhiệm

lab work below standard điểm thực tập thí nghiệm quá thấp

late work affects grades nộp bài trễ sẽ bị sụt điểm hạng

loaner clothing provided often thường quên mang theo áo quần thể dục

low homework grades điểm bài tập về nhà thấp

low test score điểm thi thấp

low transfer grade điểm hạng thấp khi đổi qua trường này

missing work affects grades làm mất bài sẽ bị sụt điểm hạng

modified curriculum học trình được cải biên

modified grades điểm hạng được điều chỉnh

needs homework help cần giúp làm bài tập ở nhà

needs to improve reading skill cần luyện thêm môn tập đọc
needs to improve writing skill cần luyện thêm môn tập viết văn
negative attitude có thái độ tiêu cực
not meeting standards không đạt đủ tiêu chuẩn
not prepared không có chuẩn bị, thiếu chuẩn bị
participating more in class! tham gia sinh hoạt trong lớp nhiều hơn
please call teacher vui lòng gọi cho giáo viên
poor participation ít chịu tham gia
poor quality work bài làm quá tệ, kém
poor use of class time lãng phí thời gian học trong lớp
poor work habits thiếu tinh thần hăng hái học tập
recently enrolled mới ghi danh
recommend tutoring đề nghị học thêm ngoài giờ, đề nghị đi học kèm
rude/discourteous thô lỗ/vô lễ, thiếu lễ độ
talk too much hay nói chuyện trong lớp
tardies affect grade đi học trễ nhiều sẽ bị sụt điểm hạng
truant from class bỏ học, trốn học
uncooperative không có tinh thần hợp tác, không chịu nghe lời
unsatisfactory effort cần cố gắng thêm nữa
work below ability lười học tập
work below standard bài làm quá kém

b. Đáng khen

a pleasure to teach rất thích dạy cháu
accelerated reading goal met đạt mục tiêu chương trình luyện đọc
adequate IEP program thực hiện đủ chương trình giáo dục cá nhân
agenda completed regularly hoàn tất công việc đúng theo thời khoá biểu
assignments turned in consistently nộp bài đều đặn
assignments turned in on time nộp bài đúng giờ, đúng hạn
attends regularly đi học đều
bring materials mang theo bút viết dụng cụ đầy đủ
completes homework regularly làm bài ở nhà đầy đủ và đều đặn
consistently brings materials đi học luôn luôn mang theo bút viết dụng cụ
course requirements met đạt tiêu chuẩn môn học
courteous lễ độ
excellent work habit thói quen học tập rất xuất sắc
follows directions nghe lời chỉ dẫn
good participation tham gia đều đặn
good work quality bài làm hay và giỏi
helpful to others luôn giúp đỡ bạn
listen attentively chú ý lắng nghe
makes good use of class time biết tận dụng thời gian học ở lớp
meeting standards đạt tiêu chuẩn
obeys rules tuân theo nội quy
performs well on tests làm bài thi giỏi
performing well in class trong lớp học hành giỏi dang
positive attitude thái độ tích cực
prepared for class có chuẩn bị trước khi đi học
quiet and respectful ít nói và đáng mến
respectful đáng mến, có thái độ kính trọng người lớn
responsible có tinh thần trách nhiệm
satisfactory effort rất cố gắng đáng khen

showing improving có tiến bộ đáng kể
strong writing skills viết rất vững
very cooperative rất có tinh thần hợp tác
well organized rất ngăn nắp, gọn gàng
works at or above standard bài làm ngang hoặc vượt tiêu chuẩn
works to ability luôn luôn tận sức

Common core Gradebook – Grade six

A note to our Parents

As Garden Grove Unified School District continues to improve teaching and learning for all students, we know that parents and families are our most valuable partner. The Common Core State Standards have set high expectations for students, staff, and schools. This Parent Guide provides more details about student achievement within various learning domains. For more information regarding the Common Core State Standards please visit: www.cde.ca.gov

Three Key Ideas for Parents About the Common Core

Thinking Deeply

The Common Core emphasizes critical thinking. It requires students to analyze more, discuss more, evaluate more, justify more and explain their thinking and understanding at a deeper level, especially in writing. **Thinking deeply about content is hard – Let it be hard, but help your child by talking it out.*

Integrating Learning

The Common Core emphasizes learning across content areas (reading with math and social studies standards combined into one task). Students spend more time working together with different settings, structures and tools. **Children need to see that problems and solutions happen in real world situations.*

Showing “How They Know”

The Common Core emphasizes proof and evidence. Students will still need to be fluent in many procedural skills, but the days of only filling out worksheets and practice book pages are gone. Students will have opportunities to work collaboratively to solve problems and explain their thinking. **The new tests will require students to explain how they got their answer... “how they know”.*

Đôi lời cùng phụ huynh

Trong nỗ lực tiếp tục cải tiến việc giảng dạy cũng như việc học tập của học sinh trong toàn học khu, tầm quan trọng của gia đình và cha mẹ học sinh luôn được đặt lên hàng đầu. Chúng tôi soạn sổ hướng dẫn này để giúp quý vị nắm vững về tiêu chuẩn liên tiểu bang với những kỳ vọng rất cao dành cho học sinh và nhân viên nhà trường. Sổ hướng dẫn sẽ giúp quý vị hiểu được những điều học sinh cần thực hiện trong nhiều lãnh vực học tập. Muốn biết thêm chi tiết, phụ huynh có thể vào trang mạng dưới đây: www.cde.ca.gov

Ba ý chính để phụ huynh nắm vững về Tiêu Chuẩn Liên Tiểu Bang

Suy nghĩ thật kỹ

Tiêu Chuẩn Liên Tiểu Bang nhấn mạnh đến việc suy nghĩ chín chắn. Điểm này đòi hỏi học sinh phải phân tích nhiều, thảo luận nhiều, lượng định nhiều, biện luận và giải thích về những điều suy nghĩ và hiểu rõ sự việc thật sâu sắc, đặc biệt trong lãnh vực viết luận. **Suy nghĩ sâu về nội dung thật đã là khó – Hiển nhiên là khó nên cần phải giúp con em nói ra được những gì nội dung hàm chứa.*

kết hợp học tập

Tiêu Chuẩn Liên Tiểu Bang nhấn mạnh việc kết hợp nội dung các môn học với nhau (đọc, toán và nghiên cứu xã hội được phối hợp thành một việc). Học sinh sẽ phải dành thêm nhiều thời gian để cùng nhau học tập trong nhiều môi trường, tổ chức và phương tiện khác nhau. **Các em cần thấy rõ vấn đề và cách giải quyết hiển hiện ngay trong cuộc sống thực tế.*

cho thấy “làm sao biết được”

Tiêu Chuẩn Liên Tiểu Bang nhấn mạnh đến bằng chứng và chứng cứ. Học sinh sẽ nắm vững các nguyên tắc tiến hành, nên những ngày chỉ biết làm xong bài để nộp đã qua. Nay các em có cơ hội để phối hợp làm việc và giải thích những gì mình suy nghĩ. **Bài thi mới đòi hỏi học sinh phải giải thích cách tìm ra đáp số ... “nghĩa là làm sao biết được kết quả đó.”*

English Language Arts
Reading Standards for Literature

Key ideas and details

1. Cite textual evidence to support analysis of what the text says explicitly as well as inferences drawn from the text.
2. Determine a theme or central idea of a text and how it is conveyed through particular details; provide a summary of the text distinct from personal opinions or judgments.
3. Describe how a particular story's or drama's plot unfolds in a series of episodes as well as how the characters respond or change as the plot moves toward a resolution.

Craft and structure

4. Determine the meaning of words and phrases as they are used in a text, including figurative and connotative meanings; analyze the impact of a specific word choice on meaning and tone. (See grade 6 Language standards 4-6 for additional expectations.)
5. Analyze how a particular sentence, chapter, scene, or stanza fits into the overall structure of a text and contributes to the development of the theme, setting, or plot.
6. Explain how an author develops the point of view of the narrator or speaker in a text.

Integration of Knowledge and Ideas

7. Compare and contrast the experience of reading a story, drama, or poem to listening to or viewing an audio, video, or live version of the text, including contrasting what they "see" and "hear" when reading the text to what they perceive when they listen or watch.
8. (Not applicable to literature)
9. Compare and contrast texts in different forms or genres (e.g., stories and poems; historical novels and fantasy stories) in terms of their approaches to similar themes and topics.

Range of reading and level of text complexity

10. By the end of the year, read and comprehend literature, including stories, dramas, and poems, in the grades 6–8 text complexity band proficiently, with scaffolding as needed at the high end of the range.

Reading Standards for Informational Text

Key Ideas and Details

1. Cite textual evidence to support analysis of what the text says explicitly as well as inferences drawn from the text.
2. Determine a central idea of a text and how it is

Ngữ Văn

Tiêu Chuẩn Môn Đọc về Văn Chương

Ý chính và chi tiết

1. Trích những chi tiết trong sách để dẫn chứng cho sự phân tích về những gì nói rõ hay ẩn chứa trong bài.
2. Xác định chủ đề hay ý chính của bài và cách diễn đạt qua các chi tiết; viết phân tóm tắt về bài đọc để phân biệt với những lời bình phẩm hay ý kiến cá nhân.
3. Mô tả chủ đề của vở kịch hay quyển truyện được thể hiện như thế nào qua các tình tiết hay phân đoạn cũng như các nhân vật phản ứng hay thay đổi khi chủ đề đi dần đến hồi kết.

Mô hình và kết cấu

4. Nắm vững từ và ngữ trong bài đọc, cách dùng từ-ngữ trong bài, bao gồm nghĩa bóng và nghĩa liên hội; phân tích ảnh hưởng của cách chọn từ-ngữ đúng ý nghĩa và giọng văn. (Xem thêm tiêu chuẩn 4-6 Môn Ngữ Văn lớp 6 để biết thêm chi tiết cần khai triển.)
5. Phân tích câu, chương, cảnh, hay đoạn nào đó xem có phù hợp với kết cấu của toàn bài và góp phần để khai triển chủ đề, bối cảnh hay cốt truyện.
6. Giải thích cách tác giả khai triển quan điểm của người dẫn hay người tường thuật trong bài.

Kết hợp kiến thức và ý tưởng

7. So và sánh kinh nghiệm khi nghe hay xem bài đọc, vở kịch, hay bài thơ qua băng ghi âm, xem video hay xem diễn lại bài đọc, kể cả sự khác nhau khi được "thấy" và "nghe" khi xem bài đọc so với khi thật sự nghe và xem.
8. (Không ứng dụng vào văn chương)
9. So và sánh bài đọc khác thể loại, (như truyện, thơ; sách truyện và truyện giả tưởng) với cùng phương pháp dùng cho cùng chủ đề hay đề tài.

Phạm vi môn đọc và trình độ viết câu văn

10. Đến cuối năm, học sinh biết đọc và hiểu về văn chương, gồm có truyện ký, kịch nghệ, thi ca ở mức cao của lớp 6–8 theo chiều hướng mức độ phức tạp tăng dần cần thiết.

Tiêu Chuẩn Môn Đọc cho Loại Bài Thường Thức

Ý chính và chi tiết

1. Trích chi tiết trong sách để dẫn chứng cho sự phân tích về những gì nói rõ hay ẩn chứa trong bài.
2. Xác định chủ đề hay ý chính của bài và cách

conveyed through particular details; provide a summary of the text distinct from personal opinions or judgments.

3. Analyze in detail how a key individual, event, or idea is introduced, illustrated, and elaborated in a text (e.g., through examples or anecdotes).

Craft and Structure

4. Determine the meaning of words and phrases as they are used in a text, including figurative, connotative, and technical meanings. (See grade 6 Language standards 4-6 for additional expectations.)
5. Analyze how a particular sentence, paragraph, chapter, or section fits into the overall structure of a text and contributes to the development of the ideas.
 - Analyze the use of text features (e.g., graphics, headers, captions) in popular media.
6. Determine an author's point of view or purpose in a text and explain how it is conveyed in the text.

Integration of Knowledge and Ideas

7. Integrate information presented in different media or formats (e.g., visually, quantitatively) as well as in words to develop a coherent understanding of a topic or issue.
8. Trace and evaluate the argument and specific claims in a text, distinguishing claims that are supported by reasons and evidence from claims that are not.
9. Compare and contrast one author's presentation of events with that of another (e.g., a memoir written by and a biography on the same person).

Range of Reading and Level of Text Complexity

10. By the end of the year, read and comprehend literary nonfiction in the grades 6–8 text complexity band proficiently, with scaffolding as needed at the high end of the range.

diễn đạt qua các chi tiết; viết phần tóm tắt về bài đọc để phân biệt với những bình phẩm hay ý kiến cá nhân.

3. Phân tích bằng nhiều chi tiết nói rõ ý, sự việc hay cá nhân chính được giới thiệu, minh họa và mô tả trong bài (như qua các thí dụ hay giai thoại).

Mô hình và kết cấu

4. Nhận rõ ý nghĩa của từ và ngữ được dùng trong bài, gồm có nghĩa bóng, nghĩa liên hội, và nghĩa kỹ thuật. (Xem thêm về tiêu chuẩn 4-6 cho lớp 6 để biết thêm chi tiết cần khai triển.)
5. Phân tích các câu, đoạn, chương, hay phần nào đó ăn khớp với kết cấu của toàn bài, góp phần khai triển ý tưởng như thế nào.
 - Phân tích các hình thức trình bày bài (như đồ thị, đề mục, phụ đề) thường thấy trong các phương tiện truyền thông đại chúng.
6. Nhận rõ quan điểm hay mục đích của tác giả qua bài đọc và giải thích cách trình bày như thế nào.

Kết hợp kiến thức và ý tưởng

7. Kết hợp các chi tiết trong các thể loại hay hình thức trình bày (như xem, đọc số liệu) cũng như thể hiện qua từ ngữ để khai triển sự hiểu biết một cách chặt chẽ và hợp lý về một đề tài hay vấn đề gì.
8. Theo dõi và đánh giá lập luận và những phản biện trong bài, phân biệt những phản biện nào được dẫn chứng bằng lý do và những phản biện nào không được dẫn chứng.
9. So sánh một đơn cử mà tác giả đã trình bày về sự kiện với phần trình bày của tác giả khác (như nói về hồi ký và tiểu sử của một người do hai tác giả khác nhau viết).

Phạm vi môn đọc và mức độ phức tạp của bài đọc

10. Đến cuối năm học, đọc và hiểu một cách thuần thục khía cạnh văn chương trong các bài đọc chuyên đề dành cho lớp 6 đến lớp 8 với mức độ phức tạp tăng dần cần thiết.

Speaking and Listening Standards Comprehension and Collaboration

1. Engage effectively in a range of collaborative discussions (one-on-one, in groups, and teacher-led) with diverse partners on grade 6 topics, texts, and issues, building on others' ideas and expressing their own clearly.
 - Come to discussions prepared, having read or studied required material; explicitly draw on that preparation by referring to evidence on the topic, text, or issue to probe and reflect on ideas under discussion.
 - Follow rules for collegial discussions, set specific goals and deadlines, and define individual roles as needed.
 - Pose and respond to specific questions with elaboration and detail by making comments that contribute to the topic, text, or issue under discussion.
 - Review the key ideas expressed and demonstrate understanding of multiple perspectives through reflection and paraphrasing.
2. Interpret information presented in diverse media and formats (e.g., visually, quantitatively, orally) and explain how it contributes to a topic, text, or issue under study.
3. Delineate a speaker's argument and specific claims, distinguishing claims that are supported by reasons and evidence from claims that are not.

Presentation of Knowledge and Ideas

4. Present claims and findings (e.g., argument, narrative, informative, response to literature presentations), sequencing ideas logically and using pertinent descriptions, facts, and details **and nonverbal elements** to accentuate main ideas or themes; use appropriate eye contact, adequate volume, and clear pronunciation.
 - Plan and deliver an informative/explanatory presentation that: develops a topic with relevant facts, definitions, and concrete details; uses appropriate transitions to clarify relationships; uses precise language and domain specific vocabulary; and provides a strong conclusion.
5. Include multimedia components (e.g., graphics,

Tiêu Chuẩn về Nói và Nghe Hiểu và kết hợp

1. Tham gia có hiệu quả vào các cuộc thảo luận có tính cách phối hợp (theo từng cặp, từng nhóm, dưới sự hướng dẫn của giáo viên) với các bạn cùng lớp 6 về các đề tài hay bài viết, dựa trên ý kiến của người khác một cách rõ ràng.
 - Chuẩn bị trước khi đến tham dự thảo luận, đã đọc hay học qua các tài liệu cần thiết; dựa trên sự chuẩn bị đó hoặc trên các chi tiết đã biết liên quan đến đề tài mà phác họa và khai thác ý tưởng thông qua thảo luận.
 - Tuân thủ các giao ước quy định về các buổi thảo luận, đề ra mục tiêu và thời hạn cụ thể, xác định vai trò của mỗi các nhân để thực hiện.
 - Nêu lên và trả lời các câu hỏi cụ thể bằng cách góp ý kiến vào đề tài, bài nói, hay vấn đề đang được thảo luận.
 - Xem lại các ý chính đã được nêu và cho thấy đã nắm vững được các khía cạnh khác nhau qua sự phản ánh và sửa đổi nguyên văn bản chính theo cách riêng.
2. Diễn dịch các chi tiết đã được trình bày dưới nhiều hình thức (như phim ảnh, số liệu, thuyết trình) và giải thích các chi tiết này, góp phần vào đề tài, bài nói, hay vấn đề đang được nghiên cứu.
3. Vạch ra được lập luận của người nói và những phản biện theo sau đó, phân biệt những phản biện nào được dẫn chứng và phản biện nào không có dẫn chứng.

Trình bày sự hiểu biết và ý tưởng

4. Thuyết trình về những phản biện và khám phá (như lập luận, tóm lược, truyền đạt, phản ứng đối với các lần thuyết trình về văn chương), sắp xếp ý tưởng một cách hợp lý và dùng lối mô tả thích hợp, sự kiện và chi tiết **cùng các yếu tố ngoại lời** (ánh mắt, cử chỉ, hành động, thái độ) để làm tăng ý chính hay chủ đề; dùng cách nhìn đúng cách qua ánh mắt, nói vừa đủ nghe, phát âm rõ ràng.
 - Soạn sẵn và trình bày có tính cách truyền đạt hay giải thích nhằm: khai triển đề tài với những sự kiện liên quan, đưa những định nghĩa với các chi tiết cụ thể; sử dụng sự chuyển ý thích hợp để làm rõ mối tương quan; dùng chữ thích hợp chính xác; và có kết luận xác thực.
5. Kèm theo các hình thức bằng điện tử (như đồ

images, music, sound) and visual displays in presentations to clarify information.

6. Adapt speech to a variety of contexts and tasks, demonstrating command of formal English when indicated or appropriate. (See grade 6 Language standards 1 and 3 for specific expectations.)

Language Standards

Conventions of Standard English

1. Demonstrate command of the conventions of standard English grammar and usage when writing or speaking.
 - Ensure that pronouns are in the proper case (subjective, objective, and possessive).
 - Use all pronouns, including intensive pronouns (e.g., *myself*, *ourselves*), correctly.
 - Recognize and correct inappropriate shifts in pronoun number and person.
 - Recognize and correct vague pronouns (i.e., ones with unclear or ambiguous antecedents).
- Recognize variations from standard English in their own and others' writing and speaking, and identify and use strategies to improve expression in conventional language.
2. Demonstrate command of the conventions of standard English capitalization, punctuation, and spelling when writing.
 - Use punctuation (commas, parentheses, dashes) to set off nonrestrictive/parenthetical elements.
 - Spell correctly.

Knowledge of Language

3. Use knowledge of language and its conventions when writing, speaking, reading, or listening.
 - Vary sentence patterns for meaning, reader/listener interest, and style.
 - Maintain consistency in style and tone.

Language Standards

Vocabulary Acquisition and Use

4. Determine or clarify the meaning of unknown and multiple-meaning words and phrases based on grade 6 reading and content, choosing flexibly from a range of strategies.

hình, tranh ảnh, âm thanh, âm nhạc) và hình ảnh khi cần thiết trong lúc thuyết trình để làm rõ các chi tiết.

6. Áp dụng khả năng ăn nói vào các nội dung đa dạng và sinh hoạt, dùng cách nói tiếng Anh theo lối trình trọng khi cần thiết để trình bày sự kiện và hoàn cảnh. (Xem các tiêu chuẩn cho lớp 6 trong các mục 1-3 về kỳ vọng cụ thể cho cấp lớp.)

Tiêu Chuẩn về Ngôn ngữ

Quy ước về Anh ngữ tiêu chuẩn

1. Đạt trình độ hiểu biết về quy ước và tiêu chuẩn ngữ pháp Anh ngữ cũng như cách áp dụng vào văn viết hay văn nói.
 - Nắm vững vai trò của đại từ ở nhiều vị trí trong câu (chủ từ, túc từ, sở hữu cách).
 - Sử dụng được các hình thức đại từ, kể cả đại từ tự thân (như *myself* 'tự tôi', *ourselves* 'tự chúng tôi/ta') một cách chính xác.
 - Nhận biết và sửa cho đúng những lỗi khi dùng sai đại từ và ngôi.
 - Nhận ra và biết sửa khi dùng đại từ mập mờ (như các đại từ không hợp với từ đứng trước).
 - Nhận biết những biến cách của ngôn ngữ tiếng Anh trình trọng của mỗi người và của người khác trong cách viết, cách nói; xác định và sử dụng các phương cách để thăng tiến cách diễn đạt bằng ngôn ngữ quy ước.
2. Đạt trình độ hiểu biết về quy ước và tiêu chuẩn ngữ pháp về cách viết hoa, chấm câu, viết đúng chính tả khi áp dụng vào văn viết.
 - Biết dùng dấu chấm câu (dấu phẩy, ngoặc đơn, dấu gạch dài) để tách phần không giới hạn hoặc phần nằm trong ngoặc đơn.
 - Đánh vần đúng cách.

Kiến thức về ngôn ngữ

3. Áp dụng kiến thức về ngôn ngữ và những quy ước về viết, nói, đọc, và nghe.
 - Biến đổi câu cho phù hợp với ý nghĩa, người đọc/người nghe, hay văn phong.
 - Duy trì tính cách thuần nhất trong văn phong và giọng văn.

Tiêu Chuẩn về Ngôn ngữ (tiếp theo)

Học và áp dụng từ vựng

4. Xác định và làm rõ nghĩa các từ, ngữ chưa biết nghĩa hoặc có nhiều nghĩa cho trình độ lớp 6 về môn đọc và hiểu nội dung; các từ này được chọn trong phạm vi bảng tự vựng một cách

- Use context (e.g., the overall meaning of a sentence or paragraph; a word's position or function in a sentence) as a clue to the meaning of a word or phrase.
- Use common, grade-appropriate Greek or Latin affixes and roots as clues to the meaning of a word (e.g., *audience*, *auditory*, *audible*).
- Consult reference materials (e.g., dictionaries, glossaries, thesauruses), both print and digital, to find the pronunciation of a word or determine or clarify its precise meaning or its part of speech.
- Verify the preliminary determination of the meaning of a word or phrase (e.g., by checking the inferred meaning in context or in a dictionary).

5. Demonstrate understanding of figurative language, word relationships, and nuances in word meanings.

- Interpret figures of speech (e.g., personification) in context.
- Use the relationship between particular words (e.g., cause/effect, part/whole, item/category) to better understand each of the words.
- Distinguish among the connotations (associations) of words with similar denotations (definitions) (e.g., *stingy*, *scrimping*, *economical*, *unwasteful*, *thrifty*).

6. Acquire and use accurately grade-appropriate general academic and domain-specific words and phrases; gather vocabulary knowledge when considering a word or phrase important to comprehension or expression.

MATHEMATICS

Ratios and Proportional Relationships Understand ratio concepts and use ratio reasoning to solve problems.

1. Understand the concept of a ratio and use ratio language to describe a ratio relationship between two quantities. *For example, "The ratio of wings to beaks in the bird house at the zoo was 2:1, because for every 2 wings there was 1 beak."* *"For every vote candidate A*

uyên chuyên.

- Dùng nội dung (như ý nghĩa chung của một câu hay một đoạn văn; vị trí hay nhiệm vụ của một chữ trong câu) làm gợi ý cho nghĩa của từ hay ngữ.
- Dùng các tiếp tố gốc Hy-lạp và La-tinh cùng các từ nguyên phù hợp với cấp lớp để suy ra nghĩa của từ (như *audience* ‘khán giả’, *auditory* ‘thuộc phần nghe’, *audible* ‘có thể nghe rõ’).
- Tham khảo tài liệu (như tự điển, từ mục, chữ đồng nghĩa), dạng sách in hay trên máy điện toán để biết cách phát âm của một từ và xác định hay làm rõ nghĩa chính xác của các từ, ngữ và nhiệm vụ của nó trong câu.
- Nắm rõ nghĩa chính tiên khởi của một từ hay ngữ (như, xem lại nghĩa hàm ý trong nội dung hoặc trong tự điển).

5. Nắm vững nghĩa bóng của ngôn ngữ, mối tương quan của từ và những ý nghĩa vi tế của mỗi từ.

- Quảng diễn nghĩa bóng của mỹ từ pháp (như, hình thức nhân cách hoá) tìm thấy trong nội dung bài.
- Nhận biết mối tương quan giữa những từ nào đó (như, nguyên nhân/kết quả, từng phần/toàn phần, từng món/chúng loại) để hiểu rõ nghĩa của từng từ.
- Phân biệt được nghĩa liên hội (liên tưởng) của từ so với nghĩa đích thực (định nghĩa) (như, *stingy* ‘keo kiệt’, *scrimping* ‘đam bạc’, *economical* ‘tiết kiệm’, *unwasteful* ‘không phung phí’, *thrifty* ‘hà tiện’).

6. Học và dùng một cách chính xác những từ, ngữ đúng theo môn học và trình độ của lớp, gồm những từ, ngữ; thu thập từ-vựng cho kiến thức khi thấy rằng từ hay ngữ đó là quan trọng, góp phần tăng cường kiến thức hay khả năng diễn đạt của mình.

MÔN TOÁN

Tỉ Lệ và Mối Tương Quan Từng Phần Hiểu khái niệm về tỉ lệ và dùng lập luận về tỉ lệ để giải toán

1. Hiểu khái niệm về tỉ lệ và sử dụng cách diễn đạt tỉ lệ để mô tả mối tương quan giữa hai số lượng. *Thí dụ, "Tỉ lệ của cánh và mỏ trong chuồng chim tại sở thú là 2:1, vì cứ mỗi hai cánh thì có một mỏ."* Hoặc *"Cứ mỗi một phiếu cho ứng cử viên A nhận được, thì ứng*

received, candidate C received nearly three votes."

2. Understand the concept of a unit rate a/b associated with a ratio $a:b$ with $b \neq 0$, and use rate language in the context of a ratio relationship. For example, "This recipe has a ratio of 3 cups of flour to 4 cups of sugar, so there is $3/4$ cup of flour for each cup of sugar." "We paid \$75 for 15 hamburgers, which is a rate of \$5 per hamburger."
3. Use ratio and rate reasoning to solve real-world and mathematical problems, e.g., by reasoning about tables of equivalent ratios, tape diagrams, double number line diagrams, or equations.
 - Make tables of equivalent ratios relating quantities with whole-number measurements, find missing values in the tables, and plot the pairs of values on the coordinate plane. Use tables to compare ratios.
 - Solve unit rate problems including those involving unit pricing and constant speed. For example, if it took 7 hours to mow 4 lawns, then at that rate, how many lawns could be mowed in 35 hours? At what rate were lawns being mowed?
 - Find a percent of a quantity as a rate per 100 (e.g., 30% of a quantity means $30/100$ times the quantity); solve problems involving finding the whole, given a part and the percent.
 - Use ratio reasoning to convert measurement units; manipulate and transform units appropriately when multiplying or dividing quantities.

The Number System

Apply and extend previous understandings of multiplication and division to divide fractions by fractions.

1. Interpret and compute quotients of fractions, and solve word problems involving division of fractions by fractions, e.g., by using visual fraction models and equations to represent the problem. For example, create a story context for $(2/3) \div (3/4)$ and use a visual fraction model to show the quotient; use the relationship between multiplication and division to explain that $(2/3) \div (3/4) = 8/9$ because $3/4$ of $8/9$ is $2/3$. (In general, $(a/b) \div (c/d) = ad/bc$.) How much chocolate will each

cử viên C sẽ nhận được 3 phiếu."

2. Hiểu khái niệm về tỉ số a/b của một đơn vị có liên quan đến tỉ lệ của $a:b$, với $b \neq 0$, và dùng cách diễn đạt mối tương quan tỉ lệ trong bài. Ví dụ, "Trong tờ hướng dẫn làm món ăn ghi rằng cứ 3 tách bột thì dùng 4 tách đường; nghĩa là theo tỉ lệ $3/4$." Hoặc "Chúng ta trả \$75 để mua 15 cái ham-bơ-gơ, như vậy mỗi cái ham-bơ-gơ giá 5 đồng."
3. Dùng lý luận về tỉ lệ và mức độ để giải những vấn đề thực tế và trong toán học, như lập đồ bản để suy ra tỉ lệ tương ứng, dải giản đồ, số đôi trên trục đường thẳng, hoặc phương trình.
 - Lập bảng so sánh tỉ lệ ghi các số lượng tương ứng bằng số nguyên, tìm ra những trị số chưa có, rồi ghi ra các trị số đó trên biểu đồ trục. Dùng các bảng này để so sánh tỉ lệ.
 - Giải các bài toán dùng tiến độ theo đơn vị bao gồm đơn vị giá và tốc độ không đổi. Ví dụ, nếu cắt 4 bồn cỏ mất hết 7 giờ, thì với tốc độ đó, 35 giờ sẽ cắt được bao nhiêu bồn cỏ?
 - Tìm tỉ lệ bách phân của số lượng dựa trên 100 (như, 30% số lượng nghĩa là $30/100$ lần của số lượng đó); giải bài toán bằng cách tìm ra toàn phần dựa trên số của mỗi phần hay tỉ lệ đã cho.
 - Dùng lý luận về tỉ lệ để đổi đơn vị đo lường; nắm vững và thay đổi đơn vị cho phù hợp khi nhân hay chia số lượng.

Hệ Thống Số

Áp dụng và mở rộng kiến thức đã học về phép nhân và chia để chia hai phân số với nhau.

1. Suy luận và tính thương số của hai phân số, giải bài toán đó phải dùng phép chia phân số với phân số, như sử dụng phân số hiển thị và phương trình để trình bày bài toán. Ví dụ, nghĩ ra một câu chuyện dùng $(2/3) \div (3/4)$ và dùng phân số hiển thị để tính ra thương số; dùng mối tương quan giữa phép nhân và phép chia để giải thích $(2/3) \div (3/4) = 8/9$ vì $3/4$ của $8/9$ là $2/3$. (Nói tổng quát, $(a/b) \div (c/d) = ad/bc$.) Nếu 3 người chia đều nhau bịch sô-cô-la $1/2$ cân Anh, hỏi mỗi người nhận được bao nhiêu sô-cô-la? Nếu mỗi lần dùng cần $3/4$ tách da-ua thì

person get if 3 people share $\frac{1}{2}$ lb of chocolate equally? How many $\frac{3}{4}$ -cup servings are in $\frac{2}{3}$ of a cup of yogurt? How wide is a rectangular strip of land with length $\frac{3}{4}$ mi and area $\frac{1}{2}$ square mi?

Compute fluently with multi-digit numbers and find common factors and multiples.

2. Fluently divide multi-digit numbers using the standard algorithm.
3. Fluently add, subtract, multiply, and divide multi-digit decimals using the standard algorithm for each operation.
4. Find the greatest common factor of two whole numbers less than or equal to 100 and the least common multiple of two whole numbers less than or equal to 12. Use the distributive property to express a sum of two whole numbers 1-100 with a common factor as a multiple of a sum of two whole numbers with no common factor. *For example, express $36 + 8$ as $4(9 + 2)$.*

The Number System (continued)

Apply and extend previous understandings of numbers to the system of rational numbers.

5. Understand that positive and negative numbers are used together to describe quantities having opposite directions or values (e.g., temperature above/below zero, elevation above/below sea level, credits/debits, positive/negative electric charge); use positive and negative numbers to represent quantities in real-world contexts, explaining the meaning of 0 in each situation.
6. Understand a rational number as a point on the number line. Extend number line diagrams and coordinate axes familiar from previous grades to represent points on the line and in the plane with negative number coordinates.
 - Recognize opposite signs of numbers as indicating locations on opposite sides of 0 on the number line; recognize that the opposite of the opposite of a number is the number itself, e.g., $-(-3) = 3$, and that 0 is its own opposite.
 - Understand signs of numbers in ordered pairs as indicating locations in quadrants of the coordinate plane; recognize that when two ordered pairs differ only by signs, the locations of the points are related by reflections across one or both axes.
 - Find and position integers and other rational numbers on a horizontal or vertical number line

$\frac{2}{3}$ tách da-ua dùng được mấy lần? Một mảnh đất có chiều dài là $\frac{3}{4}$ dặm và diện tích của nó là $\frac{1}{2}$ dặm vuông, hỏi chiều ngang mảnh đất là bao nhiêu?

Nắm vững cách tính các số có nhiều hàng số, tìm thừa số chung và bội số

2. Nắm vững cách làm phép chia với nhiều hàng số bằng cách áp dụng cách tính các số hữu hạn.
3. Nắm vững cách làm phép cộng, trừ, nhân, và chia nhiều số lẻ bằng cách áp dụng phép tính các số hữu hạn.
4. Tìm thừa số chung lớn nhất của hai số nguyên từ 100 trở xuống và thừa số chung nhỏ nhất của hai số nguyên từ 12 trở lên. Dùng phương pháp phân bố để tạo ra tổng của hai số nguyên từ 1 đến 100 với thừa số chung là tích của một tổng với hai số nguyên tạo thành mà không có thừa số chung. *Thí dụ, viết $36 + 8$ thành $4(9 + 2)$.*

Hệ Thống Số (tiếp theo)

Áp dụng và mở rộng kiến thức sẵn có về số đối với hệ thống số hữu tỉ

5. Hiểu rõ số dương và số âm được dùng khi hai số xuất hiện để chỉ chiều hoặc trị số nghịch nhau (như, nhiệt độ trên hay dưới 0 độ, độ cao hơn hay thấp hơn mực nước biển, dư tiền/thiếu nợ, điện cực dương/cực âm); dùng số âm và số dương để biểu thị các số lượng trong cuộc sống thực tế, giải thích số 0 trong từng trường hợp.
6. Hiểu số hữu tỉ là một điểm trên trục đường thẳng. Mở rộng trục đường thẳng và trục tọa độ tương tự như đã học lớp trước để biểu thị các điểm trên đoạn thẳng và trên mặt phẳng với những tọa độ có số âm.
 - Nhận biết ký hiệu trái chiều bằng con số trên đường thẳng ngược chiều với số 0; hiểu rõ trị số âm của một số âm khác thì sẽ trở thành số ngược dấu với chính số đó, như, $-3(-3) = 3$, và số 0 là số độc lập vừa âm vừa dương.
 - Hiểu rõ các số được ghép thành cặp theo thứ tự để chỉ vị trí trên trục tọa độ trên mặt phẳng; hiểu được khi hai cặp số trên trục tọa độ khác dấu khi vị trí của các điểm đối xứng tương ứng với các điểm trên trục tung và trục hoành.
 - Tìm và xác định các con số và các số hữu tỉ khác trên ngang hay dọc; tìm và xác định các cặp số cùng các số hữu tỉ trên trục tọa độ mặt

diagram; find and position pairs of integers and other rational numbers on a coordinate plane.

7. Understand ordering and absolute value of rational numbers.
- Interpret statements of inequality as statements about the relative position of two numbers on a number line diagram. *For example, interpret $-3 > -7$ as a statement that -3 is located to the right of -7 on a number line oriented from left to right.*
 - Write, interpret, and explain statements of order for rational numbers in real-world contexts. *For example write $-3^{\circ} C > -7^{\circ} C$ to express the fact that $-3^{\circ} C$ is warmer than $-7^{\circ} C$.*
 - Understand the absolute value of a rational number as its distance from 0 on the number line; interpret absolute value as magnitude for a positive or negative quantity in a real-world situation. *For example, for an account balance of -30 dollars, write $|-30| = 30$ to describe the size of the debt in dollars.*
 - Distinguish comparisons of absolute value from statements about order. *For example, recognize that an account balance less than -30 dollars represents a debt greater than 30 dollars.*
8. Solve real-world and mathematical problems by graphing points in all four quadrants of the coordinate plane. Include use of coordinates and absolute value to find distances between points with the same first coordinate or the same second coordinate.

Expressions and Equations

Apply and extend previous understandings of arithmetic to algebraic expressions.

1. Write and evaluate numerical expressions involving whole-number exponents.
 2. Write, read, and evaluate expressions in which letters stand for numbers.
- Write expressions that record operations with numbers and with letters standing for numbers. *For example, express the calculation "Subtract y from 5" as $5 - y$.*
 - Identify parts of an expression using mathematical terms (sum, term, product, factor, quotient, coefficient); view one or more parts of an expression as a single entity. *For*

phẳng.

7. Hiểu rõ thứ tự và trị số tuyệt đối của số hữu tỉ.
- Suy diễn cách biểu thị của các số có trị số khác nhau để biết vị trí của chúng trên một trục đường thẳng. *Thí dụ, suy hệ thức $-3 > -7$ để hiểu rằng -3 sẽ nằm bên phải của -7 trên trục đường thẳng với các số được sắp đặt từ trái sang phải.*
 - Viết, suy diễn, giải thích cách biểu thị theo thứ tự các số hữu tỉ trong thực tế. *Thí dụ, viết $-3^{\circ} C$ thì ấm hơn $-7^{\circ} C$.*
 - Hiểu được trị số tuyệt đối của một số hữu tỉ qua khoảng cách của nó đối với số 0 trên trục đường thẳng; suy diễn trị số tuyệt đối như một đại lượng của số âm hay dương vào cuộc sống thực tế. *Thí dụ, trong trường mục ghi số -30 đô-la, thì viết là $|-30| = 30$ để cho thấy số tiền nợ là 30 đô-la.*
 - Phân biệt cách so sánh các số tuyệt đối qua cách biểu thị thứ tự. *Thí dụ, thấy trong trường mục ghi dưới con số -30 thì có nghĩa là tiền nợ nhiều hơn 30 đô-la.*
8. Giải bài toán thực tế hay bài trong lớp bằng cách ghi bằng đồ thị các điểm trong bốn góc tứ giác trên mặt phẳng. Ứng dụng tọa độ và trị số tuyệt đối để tìm khoảng cách giữa các điểm trong góc thứ nhất hoặc giữa các điểm trong góc thứ hai.

Biểu Thức Và Phương Trình

Áp dụng và mở rộng kiến thức đã có vào các biểu thức số học và đại số.

1. Viết và lượng định các biểu thức có chứa số mũ là số nguyên.
 2. Viết, đọc, và lượng định các biểu thức trong đó có ẩn số là chữ.
- Viết biểu thức ghi cách tính các số kèm theo chữ làm ẩn số. *Thí dụ, ghi cách tính biểu thức "5 trừ cho y " thì viết là $5 - y$.*
 - Nhận biết các thành tố trong biểu thức dùng cách gọi theo toán học (tổng, số hạng, tích số, thừa số, thương số, hệ số); nhận ra một hay nhiều thừa số trong biểu thức đơn. *Thí dụ, viết biểu thức $2(8 + 7)$ là tích của hai số; xét $(8 + 7)$ vừa là phần biểu thức đơn vừa là tổng của*

example, describe the expression $2(8 + 7)$ as a product of two factors; view $(8 + 7)$ as both a single entity and a sum of two terms.

- Evaluate expressions at specific values of their variables. Include expressions that arise from formulas used in real-world problems. Perform arithmetic operations, including those involving whole-number exponents, in the conventional order when there are no parentheses to specify a particular order (Order of Operations). For example, use the formulas $V = s^3$ and $A = 6s^2$ to find the volume and surface area of a cube with sides of length $s = 1/2$.
3. Apply the properties of operations to generate equivalent expressions. For example, apply the distributive property to the expression $3(2 + x)$ to produce the equivalent expression $6 + 3x$; apply the distributive property to the expression $24x + 18y$ to produce the equivalent expression $6(4x + 3y)$; apply properties of operations to $y + y + y$ to produce the equivalent expression $3y$.
 4. Identify when two expressions are equivalent (i.e., when the two expressions name the same number regardless of which value is substituted into them). For example, the expressions $y + y + y$ and $3y$ are equivalent because they name the same number regardless of which number y stands for.

hai số hạng.

- Lượng định giá trị biểu thức có trị số của các biến số. Bao gồm các biểu thức xuất phát từ những công thức dùng vào thực tế. Thực hiện các phép tính, gồm có các bài có lũy thừa là số nguyên, theo thứ tự quy ước khi không có ngoặc đơn để ấn định thứ tự (gọi là Trình tự Thực hành). *Thí dụ, dùng công thức $V = s^3$ và $A = 6s^2$ để tìm ra thể tích và diện tích của một khối vuông có chiều $s = 1/2$.*
3. Áp dụng các tính chất của các phép tính để tạo ra các biểu thức. *Thí dụ, áp dụng nguyên tắc phân bố của biểu thức $3(2 + x)$ để tạo ra biểu thức $6 + 3x$; áp dụng tính cách phân bố của $24x + 18y$ để tạo ra biểu thức tương đương $6(4x + 3y)$; áp dụng các đặc tính của các phép tính đối với $y + y + y$ để tạo ra biểu thức tương đương là $3y$.*
 4. Nhận rõ khi hai biểu thức tương đương (như, khi hai biểu thức gọi cùng tên cho ẩn số nào đó bất kỳ). *Thí dụ, khi viết $y + y + y$ và $3y$ là hai biểu thức tương đương vì chúng có cùng ẩn số bất kể trị số của ẩn số y là gì.*

13. Other School-related Vocabulary – Các từ vựng liên quan đến học đường

A điểm A (giỏi)

abbreviation (dt) tiếng, chữ viết tắt (một nhóm các mẫu tự đầu của mỗi từ trong một nhóm có tính cách định danh, khi nói thì đọc tên của từng mẫu tự đó ra: LRE (*least restrictive environment* ‘môi trường hoà nhập với trẻ em bình thường’) và phải nói từng mẫu tự theo kiểu đánh vần [el are ee]; dt danh từ, đgt động từ, tt tính từ, trt trạng từ

ability (dt) khả năng (làm việc, học hành hay làm việc gì *the ability to read between the lines* khả năng đọc được ý của người viết

ability grouping (dt) phân nhóm khả năng (căn cứ vào điểm thi, học sinh giỏi được xếp vào một nhóm để tiện việc học tập)

abortion (dt) sự phá thai

absence rate tỉ lệ vắng mặt, mức vắng mặt (dựa trên tổng số học sinh trong lớp (hay toàn trường)

absence record (dt) hồ sơ chuyên cần; hồ sơ vắng mặt (của học sinh)

Absent On Leave (AOL) vắng mặt có phép; được nghỉ phép

Absent without Leave (AWOL) vắng mặt không lý do, vắng mặt bất hợp pháp

absenteeism tình trạng (học sinh) vắng mặt; tệ trạng vắng mặt (ở lớp, ở sở làm)

abuse ngược đãi, hành hạ *child abuse* hành hạ trẻ em *sex abuse* xâm phạm tình dục (bao gồm hiếp dâm, cưỡng hiếp, sờ mó người khác); lạm dụng: *abuse one’s authority* lạm dụng quyền hành *the abuse of privileges* lạm dụng quyền ưu đãi (để làm bậy); lăng mạ (chửi bới, mắng nhiếc) *the officer heaped abuse on his men* viên chỉ huy lăng mạ nhân viên dưới quyền

academic (tt) thuộc về học vấn; uyên bác: *academic achievement*: thành tựu học tập; *academic advisor*: m *academic level*: trình độ uyên bác; *academic program*: chương trình học vấn; *academic skill*: kỹ năng học tập; *academic advisor* cố vấn học đường (Xem *advisor*); *academic subject*: môn học; *academic year*: năm học, niên khoá; còn gọi là *school year*

Academic and Data Driven Structure and Support cấu trúc và hỗ trợ dựa trên dữ liệu học vấn

academic bodies những nhóm nghiên cứu uyên bác (sâu rộng); hàn lâm

Academic Circle Hội Học Sinh Ưu Tú (tên riêng); trong giới khoa bảng, trong giới học thuật

academic course credits tín chỉ lớp trình độ cao

Academic Decathlon Hội Thi Đua Học Tập *academic pen-tha-lon* hội thi viết

academic education giáo dục chính thức; chuẩn bị học lên bậc cao

academic fellowship học bổng thân hữu

academic GPA điểm học lực *academic need* nhu cầu học tập

Academic Language ngôn ngữ hàn lâm, ngôn ngữ đúng tiêu chuẩn (ngược với *street language* ngôn ngữ đường phố), cấp cao *Academic Language Development* Phát Triển Ngôn Ngữ Cấp Cao

academic pentathlon thi đua học tập (năm lãnh vực: toán, văn chương, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, và viết luận)

academic performance năng lực học tập (nhắm vào khả năng theo học hay sức học) *academic performance index* (API) chỉ số năng lực học tập Xem *functional performance*; *academic program* chương trình học vấn

academy class for special education students lớp tăng cường học tập cho học sinh GD đặc biệt

academy school trường cho học sinh tuyển

accelerated reading (AR) chương trình luyện đọc *accelerated intensive reading* (AIR) chương trình luyện đọc cấp tốc

accommodation phương tiện phụ trợ, sự hỗ trợ phương tiện

accomplishment (dt) sự hoàn tất (chương trình, công việc); sự thành tựu *academic accomplishment* sự thành tựu học vấn

accountability (dt) trách nhiệm *school and parents share the accountability of a student’s success* nhà trường và phụ huynh chia sẻ trách nhiệm về sự thành công của một học sinh

accounting (dt) ngành kế toán; *account*: trương mục, tài khoản, *savings account* trương mục tiết kiệm,

checking account trương mục vãng lai, trương mục chi trả, trương mục thanh toán

accurate chính xác

achieve thành tựu *achievement* sự thành tựu, *academic achievement* thành quả học vấn

acknowledgement of risk nhìn nhận sự rủi ro, chấp nhận rủi ro

acquisition lãnh hội, học hỏi được *language acquisition* học ngôn ngữ mẹ đẻ (để phân biệt với *language learning* học ngôn ngữ sau khi đã lớn)

acronym (dt) từ tắt lược (dùng mỗi mẩu đầu của mỗi từ tạo thành một “từ mới”, như LEP [IEp] *limited English proficiency*, chứ không đọc tên từng mẩu từ [EL i: pi:] như *abbreviation* từ viết tắt)

acting quyền xử lý, xử lý thường vụ, tạm giữ quyền

activity (activities) sinh hoạt (công khai) *school activity* sinh hoạt học đường; hoạt động 1) có tính cách chung: *social activities* những hoạt động xã hội; 2) có tính cách riêng biệt hoặc có thể lên lút *gang's activities* những hoạt động băng đảng

addend số cộng (của một bài toán cộng)

administrative detention ban giám hiệu phạt *administrative regulation* điều lệ hành chánh, *administrative assistant* phụ tá hành chánh, phụ tá điều hành

Administrator Training and Support Hỗ Trợ và Huấn Luyện; viên chức điều hành

adult education giáo dục tráng niên (giáo dục dành cho người đi làm hoặc cao tuổi)

AVID Summer Bridge Program chương trình chuyển tiếp vào mùa hè

advisement teacher giáo viên hướng dẫn. Xem *homeroom teacher*, *advisement period* giờ hướng dẫn

advisor (dt) cố vấn *in education*, *an advisor is a teacher responsible for advising students on academic matters* trong ngành giáo dục, cố vấn là giáo viên (hay giáo sư) có nhiệm vụ khuyên sinh viên hay học sinh về các vấn đề học tập; (đgt) khuyên ai hay vạch chương trình cho ai làm việc gì

advocate ủng hộ *we advocate high salaries for teachers* chúng tôi ủng hộ việc trả lương cao cho giáo chức *advocacy* sự ủng hộ

Aeries SIS hệ thống thông tin học sinh Aeries (Aeries là một chương trình điện toán đang được Khu Học Chánh sử dụng để lưu trữ các chi tiết liên quan đến học vấn của học sinh các trường trong học khu)

affidavit cam kết *Affidavit of Support* giấy cam kết bảo trợ

affirmative action đạo luật về bình đẳng (phái tính và dân thiểu số)

agenda (dt) lịch trình (buổi họp); chương trình (làm việc); những việc cần làm

aggressive hung hăng ~ *attitude* thái độ hung hăng, quá vồn vã *an aggressive salesperson* người bán hàng quá vồn vã

alias (dt) tự là (tên gọi khác ngoài tên chính thức) *Sam is an alias for Samuel* Samuel tự là Sam

alternative classroom environment (dt) môi trường lớp học tương đương

Alternative Proficiency Instrument (dt) Chương trình tiếng Anh thay thế (dùng trong các khu học chánh để giúp các học sinh thiểu số trau dồi Anh ngữ) *alternative and continuing education* giáo dục tráng niên (dành học viên trên 18 tuổi). Xem *Adult Education*.

Alternative Program (dt) Chương trình thay thế

Ambassador's Club Câu Lạc Bộ Sứ Giả

American Red Cross Hội Hồng Thập Tự

analysis sự phân tích

annex (kiến trúc) phân khu, (hành chánh, văn bản) phân phụ đính, (địa chính) phân đất trực thuộc; *district annex* toà nhà kế bên học khu

annual report tổng kết hoạt động trong năm, báo cáo hàng năm, báo cáo thường niên

anthology bộ hợp tuyển (thường là sách văn học, kịch nghệ, triết học) *an anthology of Elizabethan drama* bộ hợp tuyển kịch nghệ thời Elizabeth; *an anthology of modern philosophy* bộ hợp tuyển triết học hiện đại.

antisocial chống lại xã hội, trái với lẽ thường tình

appreciation of literature thưởng thức văn chương

approach đến gần *the car slowed down when it approached the intersection* chiếc xe chạy chậm lại khi đến gần ngã tư; phương pháp *communicative approach* phương pháp giao tiếp *audio lingual* ~

phương pháp thính thoại (học ngoại ngữ bằng nghe và nói – nghe và lặp lại)
appropriate đúng phép, thích hợp ~ *educational placement* ấn định sự giáo dục thích hợp
aptitude năng khiếu ~ *test* trắc nghiệm năng khiếu ~ *and interest* năng khiếu và sở thích
area lãnh vực, khu vực, phương diện *Related areas of inquiry reflect borrowed notions* Những lãnh vực có liên quan đến điều kiện đó phản ảnh sự vay mượn từ nhiều khái niệm khác nhau.
Art & Letters Association Hội Văn Học và Nghệ Thuật
as required by law theo luật định
ASB (Association of Student Body) hiệu đoàn học sinh (nói gọn là hiệu đoàn)
assembly skill khả năng ráp rỏi, lắp ráp
assert minh định *he asserted his innocence of the crime* ông ta minh định rằng ông không có tội; cam kết *the candidate finally asserted himself about what he will achieve* ứng cử viên cuối cùng cam kết về những điều sẽ thực hiện
assertive discipline program chương trình kỷ luật cam kết
assessment trắc nghiệm khả năng (một môn), thẩm định *academic assessment* thẩm định học vấn
assignment book quyển sổ/tập ghi bài làm
assist giúp, tán trợ, trợ giúp *please assist me to move this table* vui lòng giúp tôi di chuyển cái bàn này,
assistant phụ tá; *assistant principal* phụ tá hiệu trưởng *assistant director* (depending on the context, it can be: phụ tá giám đốc)
association hiệp hội, sự liên tưởng, *to associate* liên kết, liên tưởng
at random ngẫu nhiên, bất kỳ, không theo quy luật *the sample was selected at random* mẫu hàng được chọn theo lối ngẫu nhiên
at risk of failing (the exam) (dt) đang có nguy cơ bị rớt kỳ thi
attendance sự chuyên cần *attendance office* phòng điểm danh ~ *supervisor* trưởng phòng điểm danh
auditor kiểm toán viên
author's chair người viết lấy ý kiến (giờ tập làm văn trong lớp, đây là giai đoạn cuối của tiến trình hoàn tất bài viết. Học sinh có cơ hội nghe và đóng góp ý kiến của bạn mình. Khi đến phiên mình thì học sinh đọc lớn một đoạn văn do mình viết để các bạn nghe và góp ý.)
average daily attendance (ADA) (dt) sĩ số trung bình mỗi ngày

B điểm B (khá)
babbling nói bập bẹ
baccalaureate sermon liên hoan tốt nghiệp
baccalaureate service vinh danh lớp 12
back on track chỉnh đốn (việc học của con em) *back on track meetings* các buổi họp (phụ huynh) để chỉnh đốn (việc học của con em)
back-to-school night (dt) đêm gặp gỡ dịp tựu trường
badge phù hiệu *police badge* phù hiệu cảnh sát
band booster club hội cổ động, ban cổ động
banquet tiệc lớn (phân biệt với) *party* tiệc vui: *birthday party* tiệc sinh nhật
be sure that để nắm chắc rằng, để bảo đảm rằng
behaviorism thuyết hành vi
below basic (trình độ) kém Xem **CST level** trình độ theo bài thi tiêu chuẩn California
benchmark bài thi theo tiêu chuẩn, bài trắc nghiệm định kỳ, bài thi định mức
bilingual song ngữ *bilingual teacher* giáo viên song ngữ, ~ *person* người biết hai ngôn ngữ ~ *Education Committee* Ủy Ban Giáo Dục Song Ngữ ~ *testing clerk* nhân viên phụ trách cho thi, nhân viên khảo thí
bilingualism lý thuyết về song ngữ; vấn đề song ngữ; chủ trương song ngữ *bilingualism in a bicultural world* vấn đề song ngữ trong môi trường có cùng hai văn hoá
blend trộn *blend a little red paint with the blue paint* trộn một ít sơn đỏ với sơn xanh; ráp *blend two words to make a new word* ráp hai chữ với nhau thành một chữ mới
Blue Ribbon Award Giải Nơ Xanh

Board Policy chủ trương của học khu *Board of Education* Hội Đồng Giáo Dục

body representation khuynh hướng thể hiện điệu bộ và tính cách: *left body representation* khuynh hướng nữ tính; *right* ~ ~ khuynh hướng nam tính

book report thuyết trình sách, trình bày nội dung sách

booster tăng cường, làm cho mạnh thêm, đẩy mạnh

brainstorm vận dụng trí não (để viết luận hay trình bày ý tưởng sao cho mạch lạc), động não. Xem *thinking maps*.

Bright Day/Spirit Day Ngày Truyền Thống

brochure tập quảng bá thông tin

buckle cái khoá cài: *belt buckle* nút nịt, *to buckle* cài *buckle your seatbelt* cài dây an toàn

buddy system đi có bạn (cách đề phòng bị tấn công, cướp giật hay cưỡng hiếp trong những nơi chơẻ (vắng vẻ) hay nguy hiểm như bãi đậu xe vào ban đêm, đi leo núi, nhằm canh chừng và báo nguy cho nhau)

budget ngân sách (của chính quyền), ngân quỹ (tổ chức, gia đình); lập ngân sách, lập ngân quỹ, tính toán thời gian *budget one's time* tính toán thời gian làm việc của người nào

bulletin board bản thông cáo, bảng yết thị

bus evacuation drill thực tập di tản ra khỏi xe buýt

bylaw quy điều, điều lệ, chiếu theo luật lệ hiện hành

C điểm C (trung bình)

cabinet (chính phủ) nội các *12 members of the cabinet* 12 thành viên trong nội các, tủ (mộc) ~ *maker* thợ đóng tủ

calculation sự tính toán, *math calculation* toán số, phân biệt với *math words/problems* toán đố *math facts* toán nhằm

calendar day ngày theo lịch (tính liên tục kể cả ngày nghỉ hay lễ, phân biệt với *workday* – ngày làm việc)

California Association for Bilingual Education (CABE) Hội Giáo Dục Song Ngữ California

California Rural Legal assistance (CRLA) Tổ chức trợ giúp Pháp Lý Nông Thôn California

California Scholastic Federation Hội Uyên Học

Californians Together Organization Tổ chức Người California hợp quần

campus cơ sở trường ốc *on campus* đang ở tại trường *off campus* ra bên ngoài khuôn viên nhà trường

candygram lời chúc kèm theo hộp kẹo làm quà

capital outlay tiền chi (vào việc gì)

Career Readiness Anchor Standards for Reading các tiêu chuẩn củng cố môn đọc sắp sẵn vào nghề

career units tín chỉ học nghề do tư vấn học đường hướng dẫn để biết rõ các cơ hội học nghề hoặc lên các bậc đại học

carpenter thợ mộc *carpentry* ngành mộc

cashier's check chi phiếu có bảo chứng, ngân phiếu

categorical programs (dt) chương trình theo hạng mục (theo đó học khu hay nhà trường được nhận ngân quỹ của liên bang hoặc tiểu bang để thực hiện các chương trình đã được ấn định theo ưu tiên cấp thiết, ~ *funding* cung cấp quỹ theo hạng mục)

CELDT levels: *advanced* cao cấp, *early advanced* trên trung cấp, *intermediate* trung cấp, *early intermediate* trên sơ cấp, *beginning* sơ cấp

Centers sinh hoạt toàn lớp *student centered* học sinh chủ động và *provides practices* thực hành nhiều: *not based on data* không dựa trên tài liệu, *rotate through activities* thay phiên trong các sinh hoạt, *product orientated* chú trọng vào tạo tác *same activities for all students* học sinh tham gia cùng loại sinh hoạt, *all curricular areas* áp dụng mọi môn trong học trình; Xem *Universal Access Time* sinh hoạt theo nhóm

certificated thuộc ban giảng huấn, bên giáo chức (được cấp bằng sư phạm cho phép đi dạy)

challenge records yêu cầu xét lại

charter school trường bán công

check (dt) chi phiếu (đgt) kiểm soát, kiểm tra
checklist bản kiểm tra, bản ghi các điều cần làm
check-out book sổ vắng lai (cho khách hay phụ huynh đến trường ghi tên và ký vào khi muốn vắng lớp hay đi lại trong khuôn viên nhà trường)
chief education officer giám đốc học vụ
child molester người thích sờ mó trẻ em
children's magazines tạp chí dành cho thiếu nhi
Chinese jump rope dây nhảy bằng thun bện lại
choir, chorus nhóm hợp ca, nhóm hợp xướng
circulation technology kỹ thuật kiểm lưu (kiểm soát lưu lượng sách lưu hành trong thư viện)
citizenship hạnh kiểm ~ *and academic progress* tiến bộ về việc học và có hạnh kiểm tốt
classified ban hành chính, nhân viên văn phòng (phân loại theo ngạch trật)
classroom or campus disruption nghịch phá (trong lớp hoặc trong trường)
closed campus (dt) khuôn viên nhà trường là khu vực hạn chế, khu vực hạn chế (nói gọn)
club câu lạc bộ *Youth Club* câu lạc bộ thanh thiếu niên
clue manh mối, mấu chốt
cluster grouping (GATE) phân nhóm tương cận
cocaine lá cô-kê dùng để chế ma túy, mọt-phin, chất tinh phiến
codependence chứng thương cuồng (người mắc chứng này thường thương người khác một cách bất thường, chẳng hạn mẹ thương con quá nên không muốn con cưới vợ hoặc lấy chồng vì sợ mất con)
collaborating day họp chuyên môn
collaborative study group họp chung theo nhóm
College Success Path hành trang lên đại học, con đường thành công bậc đại học
comment lời khen, lời phê bình
commit cam kết *commitment* sự cam kết, nguyện *to commit oneself to* thề *he refuses to commit himself to any promise* ông ta từ chối không chịu hứa hẹn bất cứ điều gì, gây ra *to commit a crime, to be committed* có quyết tâm *we are committed to a course of action* chúng tôi có quyết tâm hành động
Common Core State Standards (CCSS) Tiêu chuẩn liên tiểu bang (hiện nay đã có 46 tiểu bang tham gia chương trình này; tại California, CCSS thay thế cho *California Standard Test* (Bài thi Tiêu Chuẩn tiểu bang California), nên chưa thể gọi là tiêu chuẩn liên bang. Xem *Smarter Balanced*.
Common Pages thể lệ chung, mục tổng quát, phần tổng quát (trong văn bản, kế hoạch trường) *common good* lợi ích chung
common sense lẽ thường tình, lẽ thường, lẽ thường, điều mặc nhiên
communication giao tiếp, đối thoại, tiếp xúc, ~ *skill* khả năng truyền đạt ~ *system* hệ thống liên lạc
community cư dân địa phương, ~ *college district* (dt) học khu các trường cao đẳng (thường gọi là đại học cộng đồng) *Community Outreach Meetings* các buổi họp giao tế cộng đồng
companion class lớp cải biên
competency năng lực làm việc, khả năng làm việc, khả năng học tập
compliance liên đới trách nhiệm, sự tuân thủ
comprehensive thuộc về sự hiểu biết, toàn diện *comprehensive test* trắc nghiệm toàn diện
compromise dung hoà, hoà giải
compulsory continuation education giáo dục tiếp liên cưỡng bách
computer máy điện toán ~ *data bank* kho dữ liệu điện toán ~ *technician* (dt) kỹ thuật viên điện toán
computer repair (dt) sửa máy điện toán (nên phân biệt với *máy tính* 'calculator'; còn gọi là *máy vi tính* 'microcomputer')
computer software specialist (dt) chuyên viên nhu liệu điện toán
concept ý niệm, khái niệm
confer hội ý *conference* cuộc họp *teacher-parent conference* họp giáo viên và phụ huynh
confidential Xem *eye-only*.
consent form mẫu đồng ý, giấy ưng thuận
consistent (tt) như nhất, trước sau như một; *consistency* (dt) sự như nhất, trước sau như một

Consolidated Application (*dt*) kết hợp ứng dụng (các chương trình hạng mục do tiểu bang hoặc liên bang tài trợ bao gồm việc ứng dụng và báo cáo tiến độ cũng như kết quả đạt được đúng theo mô thức đã đề ra)

consultant (*dt*) chuyên viên tham vấn; tham vấn viên; (*đgt*) *to consult* hỏi ý kiến *consult your lawyer before signing the contract* hãy hỏi ý kiến với luật sư trước khi ký khế ước

contact tiếp xúc, ~ *lenses* nhãn kính

contract giao ước, khế ước, giao kèo, hợp đồng

controlled substances những chất bị cấm sử dụng rộng rãi (là những chất gây nghiện tạo thành mối nguy cho xã hội) nói gọn: chất gây nghiện

coordinator điều hợp viên, phối hợp viên

copy mô phỏng, sao chép, in phó bản

core cái lõi, cốt lõi ~ *courses* những lớp chính

Cornell notes ghi chép (khi giảng bài dùng mẫu giấy do Cornell phát kiến. Trong đó gồm có 3 ô: ô 1 gọi là *Cue Column* ‘cột gợi ý’ bên trái có bề ngang chừng 2 in. ½ và dài chừng 7 inches. Ô 2 gọi là *Notetaking column* ‘cột ghi chép’ và ô 3 *Summary* tóm tắt. Theo phương pháp *Cornell*, việc ghi chép cần hoàn tất theo 5 mục: *Record*: ghi chép (Dùng ký hiệu hay bất cứ hình thức nào để có thể ghi lại càng đầy đủ mà thật nhanh càng tốt), *Questions*: đặt câu hỏi (nên làm ngay sau giờ học càng tốt, dựa vào những chi tiết ghi trong ô 2. Như vậy giúp cho ý nghĩa càng sáng, mối liên quan trong câu chuyện càng tỏ và tính chất liên tục càng chặt chẽ, giúp cho việc nhớ bài càng dễ. Sau này khi dùng lại để ôn thi cũng tiện lợi). *Recite*: lặp lại (nên dùng giấy che phần ghi chép rồi đọc lại câu hỏi với những từ gợi ý trong ô 1 bằng chữ riêng của mình, sau đó nói câu trả hoặc nói lên sự kiện bằng lời thành tiếng lớn thông qua các chữ gợi ý nói trên. *Reflect*: tự vấn (tìm cách nhớ bài bằng hình thức tự hỏi mình, chẳng hạn: “Ý nghĩa sâu sắc của sự kiện này là gì? Những điều đó dựa trên nguyên tắc nào? Làm sao ta có thể áp dụng được? Làm sao có thể ứng dụng vào những gì ta đã biết? Ngoài ra còn có những gì nữa không?” *Review*: ôn lại (nên dành thời gian để xem lại những gì đã ghi chép 10 lần mỗi tuần.) Nếu được như vậy bạn có thể nhớ gần hết những gì đã học được và dùng cho bài đang học hoặc khi làm bài thi.

cost phí tổn *the cost of the repair* phí tổn sửa chữa, giá thành *the cost of a product* giá thành của một sản phẩm, cái giá phải trả (ý không hay) *the cost of his negligence* cái giá phải trả cho sự chệnh mảng

Costa’s Questioning Model Mô thức về Cách Hỏi của Costa (gọi tắt là Mô thức Costa). Mô thức này được chia làm ba trình độ:

Level One: *define, describe, identify, list, name, observe, recite, scan*; Trình độ 1: *định nghĩa, mô tả, nhận diện, liệt kê, đặt tên, quan sát, nhắc lại, dò tìm*;

Level Two: *analyze, compare, contrast, group, infer, sequence, synthesize*; Trình độ 2: *phân tích, so sánh, tương phản, phân nhóm, suy diễn, diễn tiến, tổng hợp*;

Level Three: *apply, evaluate, hypothesize, imagine, judge, predict, speculate*. Trình độ 3: *ứng dụng, đánh giá, giả thiết, hình dung, phán đoán, tiên đoán, suy nghiệm*

counseling intern thụ huấn viên tư vấn, tư vấn tập sự

counselor (*dt*) tư vấn (*a faculty member who advises students on personal and academic problems, career choices, and the like* người hướng dẫn hay góp ý về những vấn đề riêng tư hay cá nhân; *school counselor* tư vấn học đường (hướng dẫn học sinh về những môn cần học hoặc các vấn đề liên quan đến học tập), khai đạo viên

country music nhạc đồng quê

course môn học ~ *catalog* danh bạ môn học, ~ *description* tóm tắt nội dung môn học; ~ *syllabus* trích yếu môn học

court (*học đường*) sân chính của trường, (*tư pháp*) tòa án; còn gọi là *quad*

crack đá dăm (tiếng lóng chỉ loại ma túy pha chế bằng cách pha bột nổi làm bánh với bạch phiến và chút nước)

credit recovery program chương trình bổ túc tín chỉ

criterion (số nhiều: *criteria*) tiêu chuẩn (định ra để làm việc gì). Đừng nhầm lẫn với *standard*

cross country xuyên toàn quốc

CST levels: trình độ theo Bài Thi Tiêu Chuẩn California: *advanced* xuất sắc, *proficient* giỏi, *upper basic* trên trung bình *basic* trung bình, *lower basic* dưới trung bình *below basic* kém, *far below basic* quá kém

culture insight thấu triệt văn hoá

curriculum học trình (nhắm vào học sinh) ~ *specialist* chuyên viên phụ trách học trình (đừng nhầm với *lesson plan* ‘giáo trình’ của dùng giáo viên để giảng bài)

cyberbullying uy hiếp trên mạng

D điểm D (kém; học sinh bị điểm này có thể phải học lại môn đó)

data scanner máy nhập bản sao dữ liệu *data team agenda* bảng kết quả đánh giá để đối chiếu *Data Analysis and Monitoring Theo Dõi và Phân Tích Dữ Liệu*

dead period (*trường*) thời gian nghỉ tranh tài, (*kỹ nghệ thể thao*) thời gian khoá sổ tuyển dụng

decision quyết định, nghị quyết Xem *resolution*.

deduction quy nạp (phương pháp lý luận, theo đó dùng các thí dụ làm tiền đề để dẫn đến kết luận và trở thành quy luật; do vậy, các tiền đề phải đúng thì kết luận mới chính xác). Đối nghịch với *induction* diễn dịch (lấy nguyên tắc áp dụng các trường hợp thực tế)

dedication sự chuyên tâm, lòng tận tụy

demograph bản thống kê thành phần học sinh; thành phần dân cư

department bộ phận, ban, phân khoa, sở, nha, ngành (tuỳ theo nội dung cụ thể mà dịch từ này:

department store tiệm bách hoá: *children department* khu bán đồ trẻ em, *women’s department* khu

bán đồ phụ nữ *men’s department* khu bán đồ đàn ông; *English department* khoa Anh Văn;

Department of K-12 Educational Services Ban Dịch Vụ Giáo Dục; *K-12 Instructional Department*

Ban Giáo Vụ Các Cấp; *OC Education Department* Sở Giáo Dục OC; *California Education*

Department Bộ Giáo Dục Tiểu Bang California; *US Department of Education* Bộ Quốc Gia Giáo Dục

Department of Defense Education Activities Hoạt Động Giáo Dục Bộ Quốc Phòng

depict tiêu biểu, nói lên được

design vẽ kiểu, phác hoạ, hoạ kiểu *to design a new school* vẽ kiểu một ngôi trường mới; kiểu hoạ, bản vẽ *the new design looks elegant* kiểu hoạ mới trông thanh nhã

designate đề cử *you may designate another person to be your representative* ông/bà có thể đề cử một người khác thay mặt cho mình

designated representative (*dt*) đại diện được chỉ định

detention cầm tù *home detention* cầm tù tại nhà, *school* ~ cầm tù tại trường

develop phát triển, phát huy, mở mang, khai triển

developmental disability khuyết tật tăng trưởng

difference sự khác nhau, sự nổi bật bất thường

differentiated instruction giảng dạy tổng hoà, theo đó giáo viên cần dùng đến các tài liệu (chính thức lẫn bán chính thức) và phân học sinh ra từng nhóm nhỏ tuỳ theo trình độ và sở thích của mỗi em cùng học với nhau.

differentiation strategy phương pháp tổng hoà

Digital High School trường trung học cấp 2 kỹ thuật số (loại trường được chính phủ tài trợ để trang bị kỹ thuật cao); trường trung học hàm thụ

dilemma tiến thoái lưỡng nan, chuyện khó xử, vấn đề nan giải

disability sự tàn phế *disabled* phế tật

disadvantaged adults những người gặp hoàn cảnh khó khăn

discrepancy sự khác biệt

disrespect khiếm nhã

disruptive behavior có hành vi phá rối

distract quấy rầy (người khác)

distributed practice (must Dos/May Dos) thực hành thích ứng (bài thực tập phải làm sao phù hợp với trình độ với học sinh khi tự thực hiện một mình hay trong nhóm nhỏ)

District Leadership Team Tập Thể Huấn Đạo Giáo Dục của học khu; các cấp trưởng trong học khu

DJ (disc jockey) hoạt náo viên truyền thanh
dominant language ngôn ngữ chính
dramatically đáng kể
dress code quy định về trang phục *dress code standards* tiêu chuẩn phục sức *dress code violation* vi phạm tiêu chuẩn phục sức, vi phạm quy định về cách ăn mặc
drills thực tập *fire* ~ thực tập khi hoả hoạn, *earthquake* ~ thực tập khi động đất
drop-out rate tỷ lệ bỏ học
drug ma tuý và thuốc cần toa; Xem *heroin, cocaine, opium, crack, marijuana*
dully attested chứng thực hẳn hoi

each and every ... từng ... một *each and every student in our school* từng học sinh một trong trường chúng ta *each and every holiday* từng ngày nghỉ một
early intervention can thiệp kịp thời ~ *release* ngày học sinh về sớm, *early start* khởi đầu sớm
ecosystem môi trường sinh thái *ecology* sinh thái học
educational thuộc về giáo dục, có tính cách giáo dục: ~ *system* hệ thống giáo dục ~ *code* bộ luật giáo dục ~ *team* đội ngũ giáo chức
elective (môn học) nhiệm ý *art is an elective for graduation* hội hoạ là môn nhiệm ý cho chương trình tốt nghiệp
electric (tt) bằng điện *electric can opener* cái mở hộp bằng điện *electric fan* quạt điện
electrical (tt) thuộc về điện *electrical wire* dây (dẫn) điện; *electrical engineer* kỹ sư (ngành) điện
Elementary Systematic ELD Phát Triển Anh Ngữ có Hệ Thống bậc Tiểu Học *Elementary Academic Language Development* Phát triển ngôn ngữ cấp cao bậc tiểu học
eligibility in the local context ưu tiên cho sinh viên địa phương
eligibility index bảng điểm ấn định
email thư điện tử (Lưu ý, có người gọi là ‘điện thư’ – có thể lẫn lộn với ‘fax’)
ELMO document camera máy rời phóng ảnh (hiệu) ELMO
emotional need nhu cầu tâm lý; nhu cầu tình cảm
encourage khuyến khích
end-of-the-year celebration mừng năm học kết thúc, liên hoan cuối năm
enforce thi hành
enforcement violation biện pháp đối với các vi phạm, *code enforcement violation* luật tố tụng về các vụ vi phạm
enrichment course lớp tăng cường
ensign huy hiệu (quân đội, tổ chức cấp quốc gia, tổ chức đoàn thể lớn)
environment conservation bảo tồn môi sinh
Environmental/Ecology Club Câu Lạc Bộ Sinh Thái/Môi Trường
equal opportunity cơ hội bình đẳng
equality of opportunities bình đẳng về cơ hội
equity stick que thăm *equity card* thẻ thăm *teacher makes random selection by using equity sticks or cards with student names of each of them* giáo viên chọn học sinh bằng cách dùng que hay thẻ thăm có ghi tên trên mỗi que
essay tiểu luận ~ *writing* viết luận
ethnic sắc tộc *ethnic code* chỉ số sắc tộc. Thí dụ: 202 chỉ người Nhật, 204 chỉ người Việt (dùng trong *Home Language Survey* ‘Bản Thăm Dò Ngôn Ngữ Ở Nhà’)
event sinh hoạt, sự kiện *event calendar* lịch sinh hoạt
exceptional needs nhu cầu biệt lệ
expectation kỳ vọng, mong đợi, yêu cầu *high expectations are placed on the child* kỳ vọng cao đặt lên đứa bé
expenditure plan kế hoạch chi tiêu
extended day ngày học thêm giờ *extended day program* chương trình học thêm giờ *extended day intervention* ngày bắt buộc học thêm giờ

extra duty pay thù lao giờ phụ trội
extra phụ trội *extracurriculum activities* các sinh hoạt ngoại khóa
eye-only tuyệt mật (Trong việc phân loại hồ sơ mật thì loại này đứng hàng đầu, kể đến là *top secret* ‘tối mật’ *secret* ‘mật’ *confidential* ‘phổ biến hạn chế’ *private* ‘phổ biến riêng tư’ và *public* ‘phổ biến rộng rãi’)

F (fail) điểm loại (học sinh bị điểm này đều phải học lại môn đó)
facility cơ sở vật chất, công thự
fact sự thật, sự việc *fact sheet* tiến trình lập biên bản
failure to serve detention không đến thọ phạt; không đến chịu phạt
family value giá trị gia đình, nền tảng gia đình
fashion technology (dt) kỹ thuật học thời trang
fax (short for **facsimile**) điện thư
felony tội đại hình (tội nặng)
Festival of Art Triển lãm Nghệ thuật
field trip chuyến du khảo
financial aid tài trợ tiền học
financial support hỗ trợ tài chánh
flash drive thanh lưu dữ kiện
flyer tờ chuyên tay, tờ thông báo
focus chú tâm, chú trọng đến
focus group nhóm tiêu biểu, nhóm đại diện
folk song dân ca; *folk poetry* ca dao
Foreign Language Clubs Các Hội Ngoại Ngữ
formal writing viết theo khuôn mẫu (ngược với *informal writing* viết tự do)
formative assessment bài thi kiểm tra Xem *summative assessment*
foster youth trẻ em con nuôi
foundation nền tảng, nền móng, hội
fraud lừa đảo
front desk bàn tiếp khách
functional performance năng lực thực dụng
functional reading đọc ứng dụng (đọc hiểu bản đồ, thực đơn, công thức nấu ăn, ...)
funding cap mức cấp quỹ tối đa
Gardasil là loại thuốc chích gọi là *human papillomavirus (HPV)* giúp chống lại 4 loại ung thư. Đối với phái nữ, từ 9 đến 26 và 2 loại ung thư liên quan đến **vaccine that helps protect against 4 types of HPV**. In girls and young women ages 9 to 26, GARDASIL helps protect against 2 types of HPV that cause 70% of cervical cancer cases, 70% of vaginal cancer cases, and up to 50% of vulvar cancer cases. In males and females ages 9 to 26, GARDASIL helps protect against about 80% of anal cancer cases and 90% of genital warts cases.
gardening nghề làm vườn
gender phái tính: phái nam, phái nữ;
general education development phát triển giáo dục phổ thông, trung học tráng niên
general meeting họp toàn thể, họp khoáng đại, họp chung
GPA (Gross Point Average) điểm trung bình học lực; điểm học lực; điểm hạng
grade điểm hạng *gradebook* sổ điểm, ~ *check card* phiếu theo dõi điểm hạng
graduation sự tốt nghiệp *high school graduation* tốt nghiệp trung học *graduation status* hồ sơ tốt nghiệp
great American shake out tập dượt khi có động đất
group identity clothing cách phục sức tiêu biểu
guideline hướng dẫn, điều lệ

Hallow-Read parade diễu hành hoá trang (nhân mùa Halloween ‘ngày âm binh’ còn gọi là *Hallow’s Read*)

handball bóng ném

handout tờ phát san, tờ học thêm, tờ đọc thêm, tài liệu phân phát, (tuỳ theo trường hợp mà dịch)

hands-on thực tiễn, thực hành tại chỗ, bằng tay

Harmony Award (for doing good deeds) Bằng Khen (vì đã làm được việc tốt)

hazing bắt nạt

headquarter (quân sự) bộ chỉ huy, (hành chính) trụ sở

Head Start programe chương trình vườn trẻ

health aide trợ tá, nhân viên y tế

health group tổ hợp y tế

health plan loại bảo hiểm y tế

healthy khoẻ mạnh, có sức khoẻ

hearing điều trần, trần thuật (họp để trình bày vấn đề)

heart attack lên cơn đau tim

heroin bạch phiến

historian sử gia, nhà viết sử

holistic approach phương pháp tổng hợp (ngược với

home and school working together sự phối hợp giữa gia đình và học đường

home language survey bản thăm dò ngôn ngữ dùng ở nhà

homecoming trận tranh tài tại sân nhà, trận giao hữu tại sân nhà

homeroom teacher giáo viên chủ nhiệm

homework pass phiếu miễn làm bài tập (cho con em, thường do giáo viên cấp để thưởng vì đã có thành tích gì đó trong lớp hay trường)

honor danh dự, ưu tú *English honor* Anh văn ưu tú

Human Relation Task Force Toán Giao Tế

hyperactive quá năng động, quá hiếu động

hyperkinetic reaction of childhood phản ứng quá; *hyperkinesia* – (theo bệnh lý học, đây là sự kích động bản thân có những động tác không tự chủ được) múa tay múa chân, (theo tâm thần học, đây là chứng bị kích động tạo thành sự cao hứng)

identified student học sinh đã được phân định, học sinh hợp lệ

identify xác định, minh định, nhận ra (người nào, điều gì, việc gì)

identity gốc gác, bản sắc *cultural and racial identity* bản sắc văn hoá và huyết tộc

illegal parking đậu xe trái quy định

improve cải thiện, cải tiến

Improvement Plan Addendum Phụ chương bổ túc kế hoạch cải tiến

in a helpful manner với thái độ xây dựng, có tính cách xây dựng

inappropriate behavior hành vi không thích hợp, hành vi sai quấy

incentive reading chương trình khuyến đọc

Incident Command System (ICS) hệ thống chỉ huy khi hữu sự

include but not limited to bao gồm các thứ, kể cả; bao gồm tất cả, như (đơn cử vài thứ)

independent độc lập, tự lập, không lệ thuộc *independent school* trường tư lập

index chỉ số *attention/concentration index* chỉ số tập trung chú ý; *general memory index* chỉ số trí nhớ tổng quát; *verbal memory index* chỉ số trí nhớ về ngôn từ, *visual memory index* chỉ số trí nhớ qua hình ảnh

induction diễn dịch (phương pháp lý luận, theo đó giới thiệu quy luật trước khi đưa ra các thí dụ dẫn chứng) Xem *deduction* quy nạp

industrial thuộc về kỹ nghệ, thuộc về công nghiệp

informal writing theo lối tự do, viết tự do (trái với *formal writing* viết theo khuôn mẫu)

information sự thông tin, tin tức, chi tiết, chỉ dẫn, điều cần biết, kiến thức

infraction sự vi phạm *first infraction* vi phạm lần đầu

initials chữ ký tắt

in-service training huấn luyện tại chức; tu nghiệp tại chỗ

instructional coach giáo viên tập huấn *instructional support staff* ban hỗ trợ giáo huấn

instructor giảng viên (lớp dạy nghề, trường cao đẳng)

insubordination sự bất tuân,

integrate tổng hợp lại, gom lại, hoà vào, kết hợp

intensive course lớp cấp tốc

Intensive Reading Intervention chương trình luyện đọc cấp tốc

interact tác động lẫn nhau

interactive notebook sổ liên lạc (nhà trường và gia đình)

inter-dependent tương thuộc, lệ thuộc vào nhau

interest sở thích, mối quan tâm, tiền lời (lãi), quyền lợi, ~ *survey* bản thăm dò ý thích

interest form mẫu đơn vào sơ học

intermediate trung gian, trung bình, ở giữa, cỡ trung, trung học cấp 1 *Intermediate Companion Classes* Cẩm Nang cho các Lớp Trung Cấp

intern đang thụ huấn, sinh viên/học sinh nội trú

introduction phần giới thiệu, phần dẫn nhập

investigate điều tra, tìm hiểu tường tận

involve dính líu, liên quan ~ *in student's life* liên quan đến đời sống học sinh

Job Corps Nha Công Tác Lao Động (thuộc Bộ Lao Động có nhiệm vụ quản trị các trại hoặc trung tâm huấn luyện nghề nghiệp cho thanh niên gia đình nghèo)

Jr. Olympics Đại Hội Thể Thao Thiếu Niên

junk food thức ăn vô bổ (loại thức ăn cho nhiều năng lượng nhưng ít giá trị dinh dưỡng)

jury duty trách vụ làm bồi thẩm viên

Kagan strategies giảng dạy theo phương pháp Kagan. Phương pháp tổ chức lớp học theo lối học-sinh-học-lẫn-nhau (*cooperative learning*)

keep someone informed được cập nhật hoá; thông báo cho ai những thay đổi; cho ai biết thay đổi mới nhất

Key Club Câu Lạc Bộ Khai Đạo

key factor yếu tố chính, yếu tố then chốt

kinesthetic thuộc về cử động chân tay *characterized by movement: Running and dancing are kinetic activities nói riêng về sự cử động: Chạy hay khiêu vũ là kinesthetically về phương diện cử động chân tay*

labor sức lao động, sự cần lao

laid-back reaction phản ứng từ tốn, phản ứng điềm đạm

language art ngữ văn

law enforcement officer nhân viên công lực

layout bình bản, trang trí sách, trình bày các trang để in

leadership skill năng lực lãnh đạo; khả năng chỉ huy, huấn đạo

learning disorder trở ngại học tập, có khuyết tật về học tập

least restricted environment môi trường giáo dục nói rộng

legal thuộc về luật *legal profession* nghề luật, đúng luật *to act in a legal manner* làm đúng theo luật, hợp pháp, ~ *standing* tư cách pháp lý ~ *requirements* theo đúng luật định

legislative cơ quan lập pháp

length (of a story) độ dài (của quyển truyện hoặc câu chuyện)

lesson plan giáo trình (cấp trung tiểu học); giảng trình (cấp đại học)

Lesson Delivery Frameworks: Direct Instruction and Gradual Release of Responsibility Khuôn khổ truyền đạt bài học: Giảng Dạy Trực Tiếp và Chuyển Dần Trách Nhiệm

letterhead giấy có tiêu đề *Brookhurst Elementary School letterhead* giấy có tiêu đề trường Tiểu Học Brookhurst

licensed (*of bicycle*) bằng số (do cảnh sát thành phố cấp); được cấp giấy phép hành nghề (*các loại, ngành*)

life skills khả năng ứng xử: *violence prevention* tránh bạo hành, *drug resistance* không sa vào ma túy, *social skills* khả năng giao tiếp, *goal setting* biết đề ra mục tiêu, *decision making* tự quyết định, *coping with anger* dần cơn giận, *coping with anxiety* tập trầm tĩnh, *communication skills* khả năng truyền đạt

likely có vẻ như (thường dùng với *very, more, quite*) *very likely* rất có thể, *more likely than* có vẻ nhiều hơn, *quite likely* khá có vẻ

Link Crew Nhóm Liên Kết

literary response and analysis luận đề phân tích văn chương

Lobo planner sổ ghi bài làm, sổ tay ghi chép

lockdown cấm công *lock down procedure* báo động cấm công

lower basic dưới trung bình, kém

logo hoa hiệu, biểu trưng

make sure nên nhớ, đừng quên, chớ quên

managed care chương trình y tế không giá

managed health care chăm sóc y tế có giám sát

mandated set-asides quỹ cho học sinh không nhà

manipulation sự chế ngự, sự quản lý (theo nghĩa nắm quyền kiểm soát), không chế *public manipulation* không chế dư luận

manner munchers phong cách ăn uống

manual cầm nang, sổ tay, kim chỉ nam

marathon chạy băng đồng, việt dã, chạy đường dài

marijuana cần sa

marquee mái vòm (thường thấy trước các rạp hát, diễn kịch)

master nắm vững *they master the plan* họ nắm vững kế hoạch, thông thạo; *he masters several languages* ông ta thông thạo nhiều thứ tiếng; bậc thầy *she is a music master* bà ta là một bậc thầy âm nhạc; chính *a master tape* cuộn băng chính (dùng để sang ra nhiều băng khác), *a master copy* bản chính; *master plan* kế hoạch chủ đạo

master teacher giáo viên quảng nhiệm (quảng ‘rộng’ nhiệm ‘trách vụ’) đảm trách rất nhiều nhiệm vụ
1. *A master teacher understands student learning and development, and respect the diversity of the students s/he teaches.* Giáo viên quảng nhiệm hiểu việc học và sự phát triển của học sinh, và tôn trọng tính cách đa dạng của các học sinh mình giảng dạy. 2. *S/he understands the content area for which s/he has instructional responsibility.* Giáo viên hiểu rõ các nội dung mình có trách nhiệm giảng dạy. ... 6. *S/he collaborates and communicates with students, parents, other educators, administrators and the community to support student learning.* Giáo viên phối hợp và liên lạc với học sinh, phụ huynh, và các nhà giáo dục khác cũng như các nhà quản trị trong cộng đồng để hỗ trợ việc học của học sinh. 7. ...

material (số ít) vật chất, chất liệu *stone is a durable material* đá là loại chất liệu bền; (số nhiều) *materials* vật liệu dùng để làm gì *we need a lot of writing materials* chúng tôi cần rất nhiều giấy để viết

math facts tập làm toán, toán nhằm *Mathematics Instructional Delivery Model* Mô thức Truyền Đạt môn Toán

matriculation sự ghi danh (ở cấp đại học)

matrix (văn hoá) nguyên khởi, (toán) sự sắp xếp cách hàng số, (in) máy in kim chấm

measures for protection những biện pháp bảo vệ

Mecha Club Phong Trào Sinh Viên Mỹ La Tinh

media giới truyền thông *media center* trung tâm truyền thông, trung tâm đa phương tiện

medicare trợ cấp y tế liên bang
meet the requirements hội đủ các điều kiện
mental disorder rối loạn tâm thần
mental retardation tâm thần chậm phát triển
mental thuộc về tâm thần ~ *health* sức khoẻ tâm thần, y tế tâm thần
mentor teacher giáo viên hướng dẫn (giáo viên nhiều kinh nghiệm hướng dẫn giáo viên mới vào nghề, người nắm vững về chuyên môn hướng dẫn người mới vào làm)
message (điện thoại) lời nhắn, ngụ ý, thông điệp *get a message* hiểu ý
methodology phương pháp học *teaching methodology* phương pháp học về giảng dạy (phương pháp giảng dạy)
microfilm vi phim (phim cỡ nhỏ dùng để lưu trữ tài liệu)
microphone mic-rô, ống vi-âm, ống nói
milestone cột mốc, sự việc trọng đại *my coming to settle in the US was a milestone in my life* đến định cư tại Hoa Kỳ là sự việc trọng đại trong đời tôi
mini-assessment center trạm giám định
minimal brain dysfunction chứng não bộ bị xáo trộn nhẹ
minutes (of a meeting) biên bản buổi họp
misdemeanor tội tiểu hình (tội nhẹ), ngược với *felony* tội đại hình (tội nặng)
misleading hướng dẫn sai lạc, gạt gẫm, lừa dối
misrepresentation sự trình bày sai lạc, sự gian dối
mission sứ mạng, nhiệm vụ, công tác
mission and goal statement mục tiêu và tôn chỉ
mission of statement lời cam kết về trách nhiệm
mixed ability khả năng khác nhau (GATE)
mobile lưu động *mobile phone* điện thoại lưu động (Cần phân biệt lưu động vào di động ‘*moving*’ ~ *library* thư viện lưu động, *a moving thing* một vật đang di động)
Mock Trial and Debate Diễn Đàn Tranh Luận và Tập Xử Án
mode kiểu, phương cách, lối, cách
moderate ôn hoà, trung dung
money order ngân lệnh phiếu, mǎng-đá
motivate khích lệ, thúc đẩy, cầu tiến
motto phương châm (dùng câu nói của người nào để làm tôn chỉ cho cá nhân hay hội đoàn, tổ chức, ...) *my motto is ‘Finish what you have started.’* Đã làm thì phải làm cho xong
multichoice question câu hỏi trắc nghiệm
name calling kêu tên ra chọc, kêu tên ra chửi
National Honor Society Hội Danh Dự Quốc Gia *National Science Foundation Grant* Quỹ Tài trợ của Hội Khoa Học Quốc Gia
National Governor Association Center for Best Practice Trung Tâm Toàn Quốc Hiệp Hội Quản Trị Thực Hành Tối Ưu
native country bản xứ, nơi mình sinh ra
naturalist chuyên gia về tự nhiên học
Needs Assessment khảo sát nhu cầu, cần sự lượng định
needy family gia đình nghèo túng *the needy* người đang cần giúp đỡ, người nghèo
negative xấu, yếu, kém, (mặt) xấu; mặt trái *don't look at one's negative side* đừng nhìn cái mặt xấu của người ta
networking skill khả năng kết giao
newsletter tờ nội san, bản tin (nội bộ)
no matter bất luận (thế nào)
nomination sự đề cử

non-fiction văn chính luận (trái với *fiction* văn *tiểu thuyết*) *non-fiction writing* viết văn theo lối chính luận

nonprofit bất vụ lợi *a nonprofit organization* cơ quan bất vụ lợi

non-student day ngày học sinh nghỉ học

non-collaboration day ngày không họp chuyên môn

notice thông báo, giấy báo, phiếu báo

nurse y tá: *certified nurse assistant (CNA)* trợ tá; *home health nurse* tá viên điều dưỡng; *registered nurse (RN)* cán sự điều dưỡng; *public health nurse (PHN)* cán sự y tế; *nurse practitioner* trợ y; *nurse midwife* nữ hộ sinh, y tá phụ khoa; *licensed practical nurse* y tá điều dưỡng; *occupational health nurse (OHN)* y tá sức khỏe lao động; *licensed vocational nurse (LVN)*; y tá hướng nghiệp; *physician's assistant (PA)* phụ tá bác sĩ; *health assistant (HA)* nhân viên chăm sóc sức khỏe (phụ tá y tế)

nursing home nhà dưỡng lão

objective mục đích (*tt*) khách quan

obscene tục tĩu, thô tục *obscene language* lời nói thô tục

off-color (clothing) y phục thiếu thẩm mỹ, ăn mặc chướng mắt

off-ground ngoài khuôn viên nhà trường, ngoài phạm vi của trường

office of evaluation and research phòng đánh giá và nghiên cứu

officers (student council) thành viên ban chấp hành

official report giấy xác nhận hợp lệ, tường trình chính thức, báo cáo chính thức

one time grant money ngân khoản cấp một lần

Open Enrollment Act Đạo luật Tự Do Chọn Trường (Theo đạo luật này phụ huynh có quyền chọn cho con em mình học tại bất cứ trường nào trong số 1000 trường của tiểu bang California chứ không theo khu vực cư trú như trước đây.); *Parental Choice* phụ huynh chọn trường, *Open Enrollment* tự do chọn trường và *Program Improvement Transfers* Đổi trường vì chương trình cải tiến

Open House buổi thăm lớp

open to public tham dự tự do, ai cũng tham dự được (Lưu ý: nhiều trường họp không miễn phí)

open toes sandal dép để lộ ngón chân

opium thuốc phiện *opium is poisonous in large doses* thuốc phiện với liều lượng lớn trở thành chất độc

optional course lớp tùy chọn

orderly educational environment môi trường giáo dục có trật tự

ostracize xa lánh, bỏ rơi

overdraft protection trương mục bảo chứng

overview tổng quát, đại cương

owner's manual cẩm nang cho người sử dụng

pager máy nhắn số (có người liên lạc thì sẽ phát ra tiếng ‘bíp, bíp’ và số điện thoại sẽ hiện ra để người mang dụng cụ này gọi lại)

pamphlet tập tài liệu phân phát

paper folding: xếp giấy thành hình, trò chơi xếp hình bằng giấy ‘*origami*’

parent advisory committee uỷ ban phụ huynh cố vấn

parent booster organization hội cổ động phụ huynh

Parent/Community Support Personnel Nhân viên hỗ trợ cộng đồng/phụ huynh

parent educator chuyên viên cố vấn phụ huynh

Parent Faculty Organization hội phụ huynh–giáo chức

parent portal khung cửa gia đình (trang *internet* của học khu giúp phụ huynh tìm hiểu về sức học và tiến bộ của con mình)

parental waiver request đơn phụ huynh yêu cầu miễn (chương trình giáo dục thuần Anh ngữ)

parenting class lớp hướng dẫn phụ huynh dạy dỗ con trẻ

parents needs assessment lượng định nhu cầu phụ huynh

parent-teacher conference phụ huynh và giáo viên họp nhau, họp giáo viên và phụ huynh (để cùng tham khảo về việc học của con em) *Parent-Teacher-Student Organization* hội phụ huynh-giáo chức-học sinh

passing score điểm tối thiểu (để được xem là hoàn tất một bài kiểm tra, bài thi, bài trắc nghiệm hoặc môn học nào đó) *the passing score for the test is 55* điểm tối thiểu của bài kiểm tra này là 55 *the ~ ~ for the course is 70* điểm tối thiểu để qua môn này là 70; điểm đậu (kỳ thi, lên lớp) *the passing score for the exam is 350* điểm đậu cho kỳ thi này là 350

password (dt) mã tự riêng (dùng để vào sử dụng máy điện toán hay *internet*)

pattern mô thức, cung cách *behavior patterns of teenagers* lễ thói hành vi của đám trẻ vị thành niên

pedophile người thích dâm ô với trẻ em

perfect attendance không nghỉ ngày nào, chuyên cần tuyệt đối

performance test bài trắc nghiệm khả năng thực hành

performance thành tích, mức thành đạt, sự thực hiện, sự trình diễn ~ *art* nghệ thuật trình diễn, ~ *level* trình độ thực hành, thao tác

period giai đoạn, quãng thời gian, tiết học, giờ học; thời kỳ, giai đoạn *a period of financial crisis* một giai đoạn khủng hoảng tài chính

personal tax thuế cá nhân

perspective nhãn quan, phối cảnh, phép viễn cận

pest/vermin infestation: sâu bọ/chuột phá hoại

pet shop: tiệm bán thú cảnh/kiểng

philharmonic society hội yêu nhạc

photosynthesis quang hợp, tổng hợp ánh sáng

physical environment phương tiện vật chất; Xem REMS.

piñata lồng chứa kẹo (thấy dùng trong các buổi mừng sinh nhật cho trẻ em xúm nhau đập để lấy kẹo)

placement criteria những tiêu chuẩn xếp lớp

plan kế hoạch, sắp xếp, phương án, *lesson plan* giáo trình, *floor plan* sơ đồ sắp đặt trong nhà/văn phòng

plant thực vật; nhà máy *water plant* nhà máy nước

pledge lời hứa, lời tuyên thệ *Pledge of Allegiance* lời thề trung thành (với tổ quốc Hoa Kỳ)

policy (chính trị) chính sách *a nation's policy* chính sách quốc gia; (học khu) chủ trương, qui định, đường lối *the district's policy* chủ trương của học khu; cung cách *give-and-take is a good policy* có qua có lại mới toại lòng nhau

positive tốt đẹp, tích cực, (mặt) tốt *look at one's positive side* hãy nhìn cái mặt tốt của người khác *positive, strong and enriching program* chương trình tích cực, vững mạnh và phong phú, ~ *comment* lời khen khích lệ, ~ *attitude* thái độ lạc quan *positive self image of as a Vietnamese American* khẳng định tư chất của một người Mỹ gốc Việt

potential problems những rắc rối tiềm tàng, những rắc rối có thể xảy ra

power quyền hạn: ~ *of parents* quyền hạn của phụ huynh; *power of attorney* giấy uỷ quyền; (điện) *no power:* không có điện

powering vững chắc, bồi đắp

practicing team work rèn luyện tinh thần hợp tác; thực hiện tinh thần hợp tác

prefix (Anh) tiếp đầu ngữ *un- ir- im-, ...;* (Việt) tiền tiếp tố

premium tiền phải trả (cho bảo hiểm, tiền thưởng, tiền lời được hưởng)

prerequisite lớp nhập môn, lớp tiên khởi

preventive có tính cách phòng ngừa *preventive measure* biện pháp phòng ngừa

pride niềm tự hào, sự hãnh diện

printed materials ấn loát phẩm, ấn phẩm

private riêng tư *private school* trường tư thục ~ *property* tài sản tư nhân. Xem *eye-only*.

probation department phòng, ban, sở quản chế/giám sát trong thời gian thử thách

probation sự thử thách, giai đoạn thử thách; án treo

procedure thủ tục, thể lệ, cách thức

productive phong phú, hiệu quả cao; mang mầm mống *conditions productive of crime and sin* những điều kiện mang mầm mống tội ác

profane vô lễ, thô lỗ, miệt thị

professional training huấn luyện chuyên môn, huấn luyện nghiệp vụ

professor giáo sư chánh ngạch; (informally) *full professor*; *associate professor* giáo sư trung ngạch, *assistant professor* giáo sư nhập ngạch, *lecturer* giảng viên, *instructor* giảng viên, *adjunct faculty* giảng viên bán thời gian.

profile bảng tóm lược, sơ lược

program chương trình

programmer thảo chương viên, chuyên viên thảo chương điện toán

progress report phiếu báo học lực

progress sự tiến bộ, sự thăng tiến, *the progress of a student toward a degree* sự thăng tiến của học sinh để có mảnh bằng

project dự án, tiểu án (dùng cho học sinh làm trong lớp)

project adventure activities sinh hoạt hàng đội (key punch)

promote education cổ vũ giáo dục, cổ động giáo dục, thăng tiến giáo dục

prop (visual aids) trợ cụ bằng hình, ảnh

proper identification giấy tờ tùy thân hợp lệ

property tax thuế tài sản, thuế thổ trạch

props đạo cụ (vật dụng hay dụng cụ dùng để trình diễn trên sân khấu)

provide justification đưa ra lời lý giải, biện giải

provider (tutoring) trung tâm dạy kèm ~ *fair* buổi giới thiệu các trung tâm dạy kèm

psycho-motor tâm lý vận động *psycho motor ability* khả năng tâm lý vận động (phản ứng của cơ thể lẫn tâm lý về một vấn đề gì)

public công cộng *public library* thư viện công cộng *open to public* dành cho mọi người. Xem *eye-only*.

Public Information Office phòng quảng bá thông tin

Public Relations Special chuyên viên giao tế công cộng

public school choice quyền chọn trường trong học khu (Phụ huynh có quyền chọn bất cứ trường nào thuộc sự quản trị của học khu.)

publication ấn loát phẩm, ấn phẩm; sản phẩm âm nhạc phổ biến trong công chúng

punchline câu hàm ý nhất (trong câu chuyện khiến gây cười, xúc động hoặc có tác dụng mạnh nhất)

punctuality sự đúng giờ

punctuation cách chấm câu

quad sân chính (ở giữa trường)

quality education sự giáo dục có phẩm chất

quality of a teacher trình độ và khả năng của giáo viên

quality work bài làm đúng và hay

quarter mùa học (thường là 10 tuần); tam cá nguyệt

radio communication liên lạc vô tuyến

random selection chọn bất kỳ

raw score điểm ròng (khác với điểm nhân hệ số hoặc điểm chỉnh theo thang điểm)

reach for the stars hướng đến những vì sao, đặt kỳ vọng cao, vươn đến ước mơ

reading advisory homeroom giáo viên chủ nhiệm cố vấn môn đọc

reading incentive khuyến đọc

reading recovery phục hồi khả năng đọc hiểu

reason for referral lý do đề nghị, lý do chuyển giao

recognition sự ghi nhận, sự khen ngợi, sự biểu dương *to win recognition* được khen ngợi

recycle tái sinh, tái chế, phục hồi

red tape thủ tục rườm rà (phức tạp hơn *SOP – standard operating procedure* thủ tục tiêu chuẩn)

redesignation xét chuyên, định lại trình độ (Anh ngữ)
referral form giấy kỹ luật, giấy chuyển giao
reflect phản ánh, phản chiếu; tự vấn (Xem *Cornell notes*)
Reflection program chương trình luận đề Reflection ‘Phản ánh’
register đăng ký (môn bài), đăng bộ (xe), ghi danh (học), giữ chỗ (xem kịch, mua vé), đăng cai (thể vận hội), đăng kiểm (tàu bè), đăng tên (quân sự) *registration fee* lệ phí ghi danh, lệ phí lưu hành (xe)
regulations governing senior priviledge biệt lệ cho học sinh lớp 12
relation sự liên hệ (*huyết thống*), quan hệ (*bang giao giữa hai nước*), liên quan (có dính dáng với nhau) *relationship (xã hội)* mối liên hệ, mối quan hệ, mối liên quan; (*toán*) hệ thức
release info cho phép tiết lộ chi tiết *release for the administration of medicine* (cha mẹ) uỷ thác cho nhà trường cho con dùng thuốc *release of medical record* tiết lộ hồ sơ y bạ
relevant có liên quan đến, sát với đề (ngược lại với *irrelevant* lạc đề, ra ngoài đề)
remedial course lớp bổ túc, lớp phụ đạo, *remedial program* chương trình phụ đạo
remedy sự chữa trị, sự phụ đạo *remedial class* lớp phụ đạo (lớp dạy thêm cho học sinh yếu, kém)
reminder! xin lưu ý!
REMS *Readiness and Emergency Management for School* phòng bị & ứng phó khẩn cấp ở trường
render gây nên, tạo nên, thực hiện, thi hành
rendition một bản dịch, sự phiên dịch hay thông dịch
report (book) điểm sách, thuyết trình sách đã đọc
report card phiếu điểm (phụ huynh nhận được cuối mỗi học kỳ)
requirements những điều kiện
resolution nghị quyết, sự quyết tâm (làm việc gì)
resource tài nguyên, cung ứng, hỗ trợ: *resource teacher* giáo viên dạy học sinh học thêm *resource center* trung tâm cung ứng *district parent resource center* trung tâm hỗ trợ phụ huynh của học khu
respectful and courteous lễ độ và nhã nhặn
restrained order án lệnh cấm chỉ, án lệnh ngăn cấm, án lệnh cách ly
retain duy trì *retention* sự bảo lưu *reading retention* đọc nhớ
review tái xét (sự vụ), thanh tra (cơ sở), ôn lại (bài học), xem lại (tài liệu), đọc lại (bài viết, bài dịch, bài làm)
rewarding school year năm học đạt nhiều thành quả
rigorous quyết chí, (*lập luận*) chặt chẽ; *rigorous college preparatory path* quyết chí chuẩn bị con đường lên đại học, *rigorous reasoning* lý luận chặt chẽ; khó *rigorous program* chương trình khó
Robert’s rules of order quy ước & quyền tranh luận công bằng và trật tự
rubric tiêu chuẩn chấm điểm
rules and regulations điều lệ và quy tắc
saturation patrols các toán tuần tra hỗn hợp (đặc trách về kiểm soát người uống rượu lái xe)
scaffolding nâng cao *provide necessary content support and scaffolding* cung cấp những hỗ trợ cần thiết để củng cố và nâng cao nội dung (học tập)
scaled score điểm theo thang, điểm nhân hệ số
school trường *school action plan* kế hoạch tổng thể *safe school plan* kế hoạch an toàn học đường
School Booster Club câu lạc bộ hỗ trợ học đường
school campus khuôn viên nhà trường, địa điểm trường
school climate không khí học đường, công việc trường kỳ; Xem REMS
school culture sắc thái của trường, bản sắc học đường
school message tin văn của trường
schoolwide project dự án toàn trường (một chương trình do liên bang tài trợ, lấy tên là Title I dành cho trường nào có số gia đình với lợi tức thấp chiếm tỷ lệ cao – thường là 40 phần trăm trong tổng số học sinh của trường đó)
screen shots ô ảnh màn hình, thí dụ →

·	trường đó)
·	screen shots ảnh màn hình
·	secret Xem <i>eye-only</i> .
·	section (luật) mục

seal of biliteracy ấn chứng song ngữ

California

Secondary Systematic ELD Phát Triển Anh Ngữ có Hệ Thống bậc Trung Học

Secondary ELD Curriculum Học trình Phát Triển Anh ngữ Cấp Trung Học *Secondary Constructing Meaning* Cấu Tạo Ngữ Nghĩa trình độ Trung học

Secondary Math Content Support Hỗ Trợ Toán Nội Dung bậc Trung Học

secret bí mật; Xem *eye-only*.

section mục *nonverbal intelligence test Developmental Profile 3 (DP 3)* Chiều Hướng Phát Triển DP-3 mục về Tri Thức

security notice thông báo bảo mật, vì lý do an ninh, thông báo về an ninh *security team* toán, ban trật tự

self-regulatory skills khả năng biết tự chế

semester học kỳ (thường dùng cho các trường trung tiểu học, trước kia gọi lục cá nguyệt, và các trường thuộc hệ thống CSU – California State University, thường từ 16 đến 18 tuần)

Senate Bill dự luật của Thượng Viện

serial number (of product) số xuất phẩm

sex phái tính (*male or female*) nam hay nữ *sexting* đánh lời dâm ngôn

sexual thuộc về phái tính, thuộc về tình dục: ~ *harassment* quấy nhiễu phái tính *sexually active* năng động về mặt tình dục, *sexual action* [Tuỳ theo ngữ cảnh mà dịch]: chuyện gái trai (văn học dân gian), động tác tình dục (giáo dục sinh lý), sinh hoạt phái tính (xã hội); ~ *attack* cưỡng hiếp

shape huân tập, uốn nắn

sign language thủ ngữ (hệ thống truyền đạt bằng hai tay với mẫu tự và điệu bộ riêng); diễn đạt bằng cử chỉ, ra dấu, làm điệu bộ

single line đi theo hàng một

Single Plan for Student Achievement Kế hoạch giúp học sinh thành tựu

Single Schools Plan

skill kỹ năng, năng lực kỹ thuật, khả năng chuyên môn

slide phim đèn chiếu

SMART phương pháp thực dụng và có hiệu quả (Chữ tắt lược của *Strategies and Specific, Measurable, Results Oriented/Relevant/Rigorous and Time bound: có phương sách, cụ thể, khoa học, khả dụng, chuyên chú và thời gian tính*)

Smarter Balanced Cơ quan soạn thảo bài thi tiêu chuẩn liên tiểu bang (CCSS)

small academically-related incentives các hình thức khích lệ liên quan đến việc học

social committee ban xã hội *social need* nhu cầu xã hội *social skill* khả năng giao tiếp

social development/interaction phát triển sự giao tiếp xã hội; giao tiếp xã hội

Socratic seminar sinh hoạt hội thảo, sự tranh luận bằng chất vấn *The Socratic teaching is based mainly on divergent thinking rather than convergent.* Phương pháp giảng dạy theo lý thuyết do Socrates đề ra, dựa trên tư duy đa chiều thay vì đồng chiều.

soft ball dĩa cầu mềm

speaker diễn giả, thuyết trình viên, người nói (một ngôn ngữ nào đó) *English speaker* người nói tiếng Anh, dân bản xứ nói tiếng Anh

Specially Designed Academic Instruction in English Giảng trình Đặc Biệt Dạy Anh Ngữ Cấp Cao

Spirit dance khiêu vũ đoàn kết

Spirit Day ngày truyền thống

staff development tu nghiệp cấp tốc

staggered session lớp học gói đầu

stay on task chăm chú vào bài làm, chú tâm vào công việc

stretch course lớp bổ túc cấp tốc (một trong các lớp trong chương trình *remediation program* khi học sinh gần đạt được trình độ cần thiết để các trường đại học miễn bài thi xếp lớp)

student behavior cung cách học sinh (bao gồm hạnh kiểm và chuyên cần)

Student ID number danh số học sinh

Student League Hiệp Hội Học Sinh

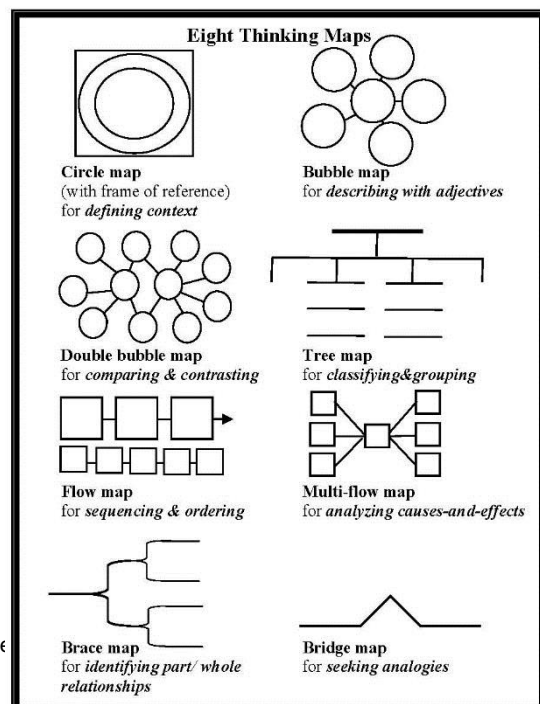
student transcript học bạ; hồ sơ học trình

subsidized được trợ giúp tài chính; ngược với *unsubsidized* không được trợ giúp tài chính; trợ giá
student engagement strategies phương thức giúp học sinh ham học
summative assessment bài thi tổng kết Xem *formative assessment*
superintendent tổng quản trị viên, trưởng ngành: *school district* ~ học khu trưởng
supplemental counselor tư vấn phụ đạo
supplemental academic materials trợ cụ học tập
support staff đồng sự hỗ trợ, nhân viên hỗ trợ, nhân viên phụ giúp
supportive manner thái độ xây dựng, thái độ ủng hộ
survey bản thăm dò
survival kit túi dùng khi khẩn cấp, (nói gọn) túi khẩn cấp
suspension quản thúc (ở nhà hoặc ở trường), đuổi học
syllabication phân thành vần, như *syllabification*
syllabus (plural **syllabi**) tờ trích yếu môn học (*course syllabus* nói gọn)
Systematic ELD Chương Trình Phát Triển Anh ngữ có Hệ Thống

take action có biện pháp, có hành động
take advantage of lợi dụng, tận dụng
tantrum (trận) lời đanh, nổi cơn hung hăng, (bệnh) nổi chứng điên
tardy đi học trễ *How tardy was he today?* Hôm nay nó đi trễ bao lâu?
targeted (student) (học sinh) được nhắm đến; thành phần được lưu ý *targeted intervention* những học sinh cần lưu tâm
targeted assistance school trường nhận tài trợ cho học sinh kém (trường được nhận chương trình Title I cộng thêm số học sinh quá kém hoặc có nguy cơ bị tụt hậu và không hội đủ tiêu chuẩn của học khu)
task force nhóm, ban chuyên trách; (quân sự) toán đặc nhiệm
teacher assigned detention giáo viên phạt (hình phạt do giáo viên của lớp đối với học sinh phạm lỗi)
teacher on special assignment giáo viên chuyên nhiệm
teamwork tinh đồng đội *teamwork spirit* tinh thần đồng đội
technique thuật, xảo thuật *translation technique* dịch thuật (kỹ thuật phiên dịch)
technology kỹ thuật học
ten commandments mười điều tâm niệm về giáo dục (dành cho phụ huynh)
tentative date ngày dự trù (chưa chắc chắn)
test thử nghiệm, bài thi, bài trắc nghiệm
texture (hội hoạ) đường nét kết cấu, (dệt) mịn vải
The Council of Chief State School Office Văn Phòng Hội Đồng Giáo Dục Công Lập Tiểu Bang

thesis luận văn ra trường, luận văn tốt nghiệp
thinking map cách sắp xếp ý tưởng (theo đó học sinh luyện cách suy nghĩ và tìm tòi hay khám phá ý tưởng dựa theo tám mục then chốt: •*compare and contrast* ‘so sánh tương đồng và dị biệt’, •*cause and effect* ‘nguyên nhân và kết quả’, •*sequencing and ordering* ‘quy trình và thứ lớp’, •*describing* ‘mô tả’, •*classifying and grouping* ‘phân loại và phân nhóm’, •*defining* ‘định nghĩa’, •*seeing analogy* ‘nhận ra mối tương đồng’ (dẫn dụ)
thinking maps tám hình thức sắp xếp ý tưởng: *circle map* ‘vòng tròn đồng tâm’, *bubble map* ‘vòng tròn đơn’, *double bubble map* ‘vòng tròn kép’, *tree map* ‘rẽ nhánh’, *brace map* ‘dấu ngoặc móc’, *flow map* ‘sơ đồ đơn’, *multi-flow map* ‘sơ đồ kép’, *bridge map* ‘cầu nối’ Xem hình minh hoạ bên phải.

thought process tiến trình tư duy



tip bí quyết *tips on painting* vài bí quyết về sơn/vẽ
top gun thượng thặng
top secret Xem *eye-only*.
track and field điền kinh *track and field sports* các môn thể thao điền kinh
transcript học bạ
transitional kindergarten program chương trình mẫu giáo sơ học
transparency sự trong suốt, phim trong, miếng nhựa trong để viết
treat đối xử *treat someone with respect* đối xử kính trọng với người ta, xem (xử trí) *treat a matter as unimportant* xem vấn đề không có gì quan trọng, thiết đãi *let me treat you to dinner* để tôi đãi bạn ăn tối
trimester khoá học (thường dùng cho các trường phổ thông và giáo dục tráng niên, thường là 3 tháng)
truancy reduction center trung tâm giáo hoá học sinh trốn học, trung tâm kiểm soát học sinh trốn học
truant bỏ học đi chơi, trốn học
try-out thi biểu diễn tài năng, diễn thử
tutor người dạy kèm, người kèm, người phụ đạo
Twin Day ngày song đôi
typical week tuần lễ điển hình
uncertainty sự không chắc chắn, sự hồ nghi, sự do dự
underwrite đồng ý, chấp thuận
unexcused absence vắng mặt không lý do chính đáng
unit tín chỉ, đơn vị, bài học
universal access (This is a “universal” term, which needs a specific context to translate) cơ hội tham gia: *universal access time (UAT)* cơ hội tham gia nhóm: *student centered* học sinh chủ động và *provides practice* thực hành nhiều (được dùng để *research* nghiên cứu), *preteach* dạy trước, *reteach* dạy lại, *practice based on student need* thực tập theo nhu cầu học sinh, *process not product* chú ý đến diễn tiến chứ không phải tạo tác, *language art curriculum* học trình ngữ văn *practice and maintainance of skills* thực hành và trau dồi kỹ năng *universal access in education* mọi người đều có quyền đi học Xem *Centers*
update cập nhật, *updated* cập nhật hoá
upgrade nâng cấp
upper basic (trình độ) trên trung bình
username (*computer*) tên người dùng
UTA Small group Differentiated Instruction cơ hội tham gia nhóm theo phương pháp tổng hoà
utility sự tiện ích, *utilities* những tiện ích
variety sự thay đổi, sự khác biệt, sự phong phú *a great variety of choices* có rất nhiều sự lựa chọn khác nhau
verbal reprimand lời lẽ khiển trách
verification sự kiểm chứng
violence sự bạo động, sự bạo hành
virtual reality thế giới ảo
visual thuộc về nhìn *visual image* hình ảnh trông thấy được, *visual sense* thị giác, ghi nhận bằng mắt *visual beauty* cái đẹp trông thấy, nhìn thấy bằng suy tưởng
vulgar thô tục
W điểm W (‘withdraw’ có nghĩa là điểm loại vì ghi danh lớp nào đó mà không theo học)
waiver giấy miễn (về việc gì) *tuition waiver* miễn học phí, *eye examination ~* (miễn khám mắt)
walk giới *every walk of life* mọi giới (trong xã hội); không phân biệt nam nữ *all walks of life* nam phụ lão ấu
walkie-talkie máy bộ đàm, máy liên lạc tại chỗ
weighted điều chỉnh theo thang điểm, điểm nhân tỉ lệ

welfare phúc lợi *social welfare* phúc lợi xã hội

well-balanced cân đối, cân bằng *well-balanced diet* ăn uống vừa đủ chất, *well-balanced mind* tâm trí cân bằng

well-disciplined household gia đình có nề nếp

whichever comes first khoản nào xảy ra trước thì tính *The warranty is six months or 60,000 miles, whichever comes first.* Thời gian bảo hành là sáu tháng hoặc 60 ngàn dặm, tùy theo cái nào xảy ra trước.

WICR strategies (Writing viết, Inquiry khảo cứu, Collaboration hợp tác, Reading đọc) Phương cách học toàn diện dùng trong chương trình AVID

with respect to có liên quan đến

words chữ viết, tiếng (tùy theo trường hợp) *pictures are not translated into words and sentences* không nói được tiếng nào hay câu nào về những hình ảnh được cho xem

work habit sự chuyên cần, thói quen làm việc, thói quen học tập

work permit giấy phép làm việc (dành cho học sinh dưới 18 tuổi, du học sinh hoặc người ngoại quốc đến Hoa Kỳ phải có giấy này mới được nhận vào làm việc hợp pháp)

work study làm việc cho trường (hình thức được nhận trợ cấp tài chánh bằng cách làm việc cho nhà trường và được lãnh lương)

writing for life tập viết văn thư

writing process tiến trình viết luận, văn; phương pháp viết luận, văn *writing writing prompts and rubrics* phân định và đánh giá bài văn

Writing Support, including Write From the Beginning Viết Văn Có Luận Chứng Kể Cả Lớp Mới Bắt Đầu

written reprimand giấy khiển trách

youth tuổi trẻ, giới trẻ *Youth Club* câu lạc bộ thanh niên

youth expo buổi sinh hoạt thanh thiếu niên

PART TWO – SENTENCE TRANSLATIONS

A. Most commonly-used phrases/sentences in school environment

adult education – *The programs offered through the Adult Education sites of Lincoln and Chapman Education Centers are taught by educators who sincerely care for the advancement of all individuals to succeed.* Các chương trình huấn nghiệp tại hai trung tâm, Lincoln và Chapman, do những nhà giáo dục rất tận tâm giảng dạy; họ thấu hiểu nhu cầu thăng tiến của học viên.

advocate – *We will help you to become an effective advocate for your child's education. (See advocate)* Chúng tôi sẽ giúp quý vị trở thành người cố vấn (hoặc tranh đấu) hữu hiệu cho việc học của con em.

behavior – *The school has clearly understood rules for behavior that are fairly enforced.* Những quy định về tác phong do trường đề ra đều được mọi người thấu hiểu và tuân hành nghiêm chỉnh.

benefit – *Your daughter/son has been identified as one of several students who would benefit from a unique program we are offering at ... this year.* Con em quý vị là một trong số các học sinh được chọn vào chương trình duy nhất do trường ... đề ra trong năm nay.

bilingualism – *bilingualism in a bicultural world* vấn đề song ngữ trong môi trường có hai nền văn hoá

career development – *Some classes are offered through the adult education programs that support career development and/or improvement.* Trong chương trình giáo dục tráng niên đang có những lớp giúp phát triển nghề nghiệp hoặc nâng cao tay nghề.

chaperon(e) – *We will need a few chaperones with us whose job will simply be to help keep all students safe on our walk to the elementary school and back to Doig.* Chúng tôi cần một số người giữ trật tự có nhiệm vụ bảo đảm an toàn cho trẻ em đi bộ từ trường tiểu học đến tham dự trở về lại trường (Doig)

committed – *He was committed on the certificate of two psychiatrists.* Ông ta phải chịu sự giám sát của hai chuyên viên về tâm thần.

conjunction – *Test results are examined in conjunction with all available sources of information by the Individualized Education Program (IEP) team, including teachers, parents, specialists and others.* Các kết quả trắc nghiệm được toán IEP (Chương Trình Giáo Dục Cá Nhân) — gồm có giáo viên, phụ huynh, các chuyên viên và các thành viên khác — kết hợp với những yếu tố khác để cứu xét.

coursework – *We hope you will explore the many and varied coursework available to meet your needs for growth and learning.* Chúng tôi hy vọng quý vị sẽ triệt để tận dụng tất cả chương trình hiện có tại hai nơi này để thoả mãn nhu cầu thăng tiến nghề nghiệp của mình.

determine – *No single test or score will determine a student's eligibility.* Một bài trắc nghiệm hoặc điểm số nào đó chưa thể dùng để quyết định xem đứa trẻ có hội đủ điều kiện hay không.

discriminate – *Assessment procedures are selected so as not discriminate on the basis of gender, culture, language, ethnicity or disability.* Thủ tục giám định được tiến hành để làm sao không có bất cứ sự kỳ thị mang tính cách phái tính, văn hoá, ngôn ngữ, sắc tộc hay khuyết tật xảy ra.

emergency phone number – *Be sure you have at least three different emergency telephone*

numbers other than parents, listed on your two emergency cards. Ngoài số điện thoại của cha hay mẹ đã ghi trong hai phiếu khẩn cấp này, nhớ ghi thêm ba số điện thoại của những người khác để có thể liên lạc khi cần.

language proficiency – *Current informal assessment of oral language proficiency in English by this examiner reveals that, expressively, she is able to speak in at least one to two word phrases.* Theo đánh giá không chính thức về mức thông thạo tiếng Anh của em cho thấy, về phương diện diễn đạt, em có thể nói được một hoặc hai ngữ-từ.

likely – *The board is very likely to turn down the request.* Có vẻ như hội đồng sẽ không chấp nhận yêu cầu đó

make – *make good progress academically and socially* tiến bộ đáng kể về mặt học vấn và giao tiếp xã hội

message – *the President’s message to Congress* thông điệp Tổng Thống gửi Quốc Hội *Can I take a message? Có cần nhắn gì không? Can I leave a message? Cho tôi nhắn được không? If we don’t invite him to the party, maybe he will get a message. Nếu chúng ta không mời ông ta đến dự tiệc, có thể ông ta sẽ hiểu ý thế nào rồi.*

motto – *The motto of Garden Grove Unified School District is ‘Take a Second Make a Difference.’* Phương châm của Khu Học Chánh Garden Grove là ‘Dành thêm một giây để làm một điều hay.’

moved – *It was moved, seconded and approved (..) được đề nghị, tán thành và chấp thuận.*

multicultural – *... is to provide its multicultural, multilingual community with life-long educational opportunities needed to fulfill personal and professional goals for the future, and to facilitate full participation in an evolving diversified society. ... là tạo một môi trường học vấn đa văn hoá, đa ngôn ngữ với nhiều cơ hội lâu dài bằng những chương trình phù hợp với nhu cầu của từng cá nhân cùng những chuyên môn mà họ cần cho tương lai để đáp ứng với sự thay đổi không ngừng của một xã hội đa dạng.*

opportunities – *While this may bring about much stress and uncertainty for our families, we can also find opportunities to invest in ourselves through education – to make each one of us more marketable and better in what we do on both the personal and professional development aspects.* Điều này có thể tạo ra sự lo toan và cảnh báo bệnh cho nhiều gia đình. Vì vậy để giảm bớt những áp lực của cuộc sống đè nặng, mong quý vị hãy đầu tư vào việc học thêm – từ đó mỗi quý vị sẽ vừa có thêm cơ hội tìm việc làm dễ dàng hơn vừa có được năng lực chuyên môn vững vàng hơn.

parents – *The school does a good job of letting parents know how their child is doing.* Nhà trường thông báo khá đầy đủ cho phụ huynh biết về việc học của con em tại trường.

profession – *What question would you ask a doctor about his/her profession? Em hỏi làm sao để biết vị bác sĩ đó chuyên chữa bệnh gì? Hoặc: Em hỏi làm sao để biết vị bác sĩ đó chuyên về khoa gì? Hoặc Em hỏi cách nào để biết chuyên khoa của vị bác sĩ là gì?*

relationship – *... positive change in the relationship of feelings among females (See relationship)* sự thay đổi theo chiều hướng tốt/tích cực trong mối liên hệ về tình cảm giữa phái nữ với nhau

rendition – *An interpreter or a translator should be responsible for her/his rendition.* Một thông dịch

viên hay phiên dịch viên chịu trách nhiệm về bản dịch của mình

safe – *to feel safe and welcome* cảm thấy an toàn và được tiếp đón niềm nở

simple-step directions – *Receptively, she was able to follow simple-step directions. For example, the examiner asked her to pick up a pencil and sit down. She was able to issue correct response.* Về phương diện nghe hiểu, em có thể làm theo những hướng dẫn đơn giản. Thí dụ, người trắc nghiệm bảo em lượm cây bút chì lên và ngồi xuống. Em đều làm được hết.

society – *There is a lot of competition in the job market in society today.* Hiện nay vấn đề xin việc làm gặp phải sự gạn lọc khá gắt gao.

take – *Take a second make a difference. That's the Garden Grove Way.* Hãy dành ra một giây để làm một điều hay. Đó là cung cách của Garden Grove (đề nghị góp ý kiến về phương châm này). Xem motto.

Take advantage of someone Lợi dụng người nào

throughout – *She echoes directions that were spoken to her throughout testing.* Suốt trong thời gian trắc nghiệm cô ta nhái lại những câu bảo cô ta phải làm gì.

timely – *Information from the school is easy to understand and timely.* Những thông báo của trường đều dễ hiểu và (được gửi đến phụ huynh) đúng thời hạn.

visual – *a visual impression captured in a line of verse* cái cảm tưởng hiện rõ qua câu thơ

wait – *I can't wait to be a high school graduate* Tôi nóng lòng tốt nghiệp trung học.

B. English negative statements > Vietnamese affirmatives

(Swing) count backs are not allowed. > (Đu) tới mới tính một lượt

Don't stand up. > Xin cứ ngồi yên.

No closed games. Everyone is welcome to play > Luôn luôn để bạn bè cùng tham gia vui chơi. Không được cấm cản ai hết.

Please do not bring something that cannot be locked. Những gì học sinh mang đến trường đều phải có thể khoá lại cho khỏi mất.

The board is very likely to turn down the request. Có vẻ như hội đồng sẽ không chấp nhận yêu cầu đó

Why Can't ALL Schools in a District Create Strong Partnerships? Tại sao chỉ một số trường trong học khu tạo được môi trường thân mật thiết với gia đình?

C. English affirmative statements > Vietnamese negatives

A journey of a thousand miles begins with a single step (Confucius). Cuộc hành trình vạn dặm nào cũng bắt đầu bằng bước đầu tiên. Không có cuộc hành trình vạn dặm nào mà thiếu bước đầu tiên (Khổng Tử).

Always tell the truth. Đừng bao giờ nói dối/láo.

Keep hands and feet to yourself. Đừng có táy máy tay chân.

Keep your head, hands and legs inside the bus. Không được thò đầu, tay chân ra ngoài.

Sit still! > Đừng có nhúc nhích!

Students must stay in their seats and keep their heads and arms inside the bus > Học sinh phải

ngồi yên một chỗ và không được thò đầu và tay ra ngoài xe.

Students must wear their shoes while in school at all time. Học sinh không được *tháo* giày ra đi chân không trong suốt thời gian có mặt ở trường

Take advantage of an opportunity Đừng bỏ lỡ dịp may này.